

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /NQ-HĐND

Cà Mau, ngày tháng 12 năm 2021

Dự thảo

NGHỊ QUYẾT

Về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Cà Mau

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, năm 2019);

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 59/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số.../TTr-UBND ngày...tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025; Báo cáo thẩm tra số.../BC-HĐND ngày...tháng 11 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh;

Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau Khóa X, Kỳ họp thứ Tư đã thảo luận và thống nhất.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Cà Mau, gồm những nội dung chủ yếu sau:

1. Mục tiêu, định hướng đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025

a) Mục tiêu đầu tư công trung hạn

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công, thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư phát triển, góp phần hoàn thiện cơ bản hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, phục vụ cho việc thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển trong Quy hoạch tỉnh Cà Mau thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Cà Mau lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020 - 2025; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Cà Mau giai đoạn 2021 - 2025.

b) Định hướng đầu tư công trung hạn

- Tập trung bố trí vốn để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên các dự án giao thông có tính liên kết vùng, tác động lan tỏa, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Hỗ trợ vốn đầu tư có mục tiêu cho các huyện, thành phố để thực hiện các dự án, công trình phục vụ phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

2. Nguyên tắc phân bổ Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025

a) Tuân thủ Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

b) Thực hiện mục tiêu, định hướng phát triển trong Quy hoạch tỉnh Cà Mau thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Cà Mau lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020 - 2025; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Cà Mau giai đoạn 2021 - 2025.

c) Phù hợp với Kế hoạch tài chính 05 năm của tỉnh giai đoạn 2021-2025, khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công và thu hút các nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế khác.

d) Tuân thủ nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025.

đ) Tập trung bố trí vốn để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên các dự án giao thông có tính liên kết vùng, tác động lan tỏa, dự án quan trọng, cần thiết đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

e) Bố trí vốn đầu tư tập trung, tiếp tục khắc phục tình trạng phân tán, dàn trải, sử dụng hiệu quả vốn đầu tư công. Chỉ bố trí vốn cho dự án đã đủ thủ tục đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật có liên quan.

3. Thứ tự ưu tiên phân bổ Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025

a) Ưu tiên bố trí vốn để hoàn trả các khoản vốn ứng trước ngân sách, thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản (nếu có);

b) Dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn; vốn đối ứng cho dự án sử dụng vốn ngoài nước (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư (PPP);

c) Dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt;

d) Phân bổ thực hiện nhiệm vụ quy hoạch theo quy định;

đ) Phân bổ vốn chuẩn bị đầu tư;

e) Dự án khởi công mới có đầy đủ thủ tục đầu tư theo quy định.

4. Tổng mức vốn và dự kiến bố trí Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025

Tổng vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 là 21.562.896 triệu đồng, bao gồm:

a) Vốn ngân sách trung ương là 7.300.683 triệu đồng (theo Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 và Quyết định số 59/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ), trong đó:

* Vốn trong nước 6.098.324 triệu đồng, được phân bổ cho các lĩnh vực sau:

- Y tế, dân số và gia đình: 2.347.313 triệu đồng.

- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản: 166.717 triệu đồng (bao gồm bố trí thu hồi các khoản ứng trước ngân sách trung ương 78.747 triệu đồng).

- Khu công nghiệp và khu kinh tế: 74.250 triệu đồng.

- Giao thông: 3.336.822 triệu đồng.

- Môi trường: 79.222 triệu đồng.

- Quốc phòng: 94.000 triệu đồng.

(Chi tiết danh mục dự án và kế hoạch vốn tại biểu Phụ lục I kèm theo)

* Vốn nước ngoài 1.202.359 triệu đồng, được phân bổ cho các lĩnh vực sau:

- Môi trường: 330.030 triệu đồng.

- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản: 872.329 triệu đồng.

(Chi tiết danh mục dự án và kế hoạch vốn tại biểu Phụ lục II kèm theo)

b) Vốn cân đối ngân sách địa phương là 14.253.882 triệu đồng; trong đó:

- Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 2.475.000 triệu đồng.

(Chi tiết danh mục dự án và kế hoạch vốn tại biểu Phụ lục III và VII kèm theo)

- Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương: 622.854 triệu đồng.

(Chi tiết danh mục dự án và kế hoạch vốn tại biểu Phụ lục IV kèm theo)

- Đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước: 3.736.028 triệu đồng; gồm:

+ Nông nghiệp, lâm nghiệp: 40.200 triệu đồng.

+ Giao thông: 434.476 triệu đồng;

+ Hạ tầng đô thị: 63.500

+ Môi trường: 121.000 triệu đồng.

+ Khu công nghiệp, khu kinh tế: 42.205 triệu đồng.

+ Khoa học, công nghệ: 5.615 triệu đồng.

+ Công nghệ, thông tin: 51.000 triệu đồng.

+ Quản lý Nhà nước: 1.037.526 triệu đồng.

+ Quốc phòng, an ninh: 101.916 triệu đồng.

+ Quy hoạch: 41.000 triệu đồng.

+ Nhiệm vụ khác: 143.416 triệu đồng.

+ Dự phòng: 313.479 triệu đồng.

+ Hỗ trợ ngân sách huyện, thành phố: 1.340.695 triệu đồng.

(Chi tiết danh mục dự án và kế hoạch vốn tại biểu Phụ lục V và VII kèm theo)

- Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 7.420.000 triệu đồng.

(Chi tiết danh mục dự án và kế hoạch vốn tại biểu Phụ lục VI kèm theo)

c) Vốn đầu tư từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật: 8.331 triệu đồng.

(Chi tiết danh mục dự án và kế hoạch vốn tại biểu Phụ lục VIII kèm theo)

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này. Trong quá trình triển khai thực hiện, trường hợp phát sinh dự án công trình bức xúc ngoài danh mục hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án, công trình, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét quyết định và trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn tại kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau Khóa X, Kỳ họp thứ Tư thông qua ngày... tháng 12 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- BTT. Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT. HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Tiến Hải

PHỤ LỤC 1
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Lấy kế vốn bố trí từ khối công đến hết năm 2020		Lấy kế giải ngân từ khối công đến hết ngày 31/01/2021		Kế hoạch năm 2021			Như của đầu tư 5 năm 2021-2025			Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Ghi chú	Chức danh tư					
						TMĐT		Tổng số (tổng các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tổng các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tổng các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW		Tổng số (tổng các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: NSTW		Tổng số (tổng các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: NSTW							
						Tổng số (tổng các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW								Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số			Trong đó:				
															Thao bất các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB			Thao bất các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB			Thao bất các khoản ứng trước NSTW			Thanh toán nợ XDCB	Mức vốn bố trí các Dự án quan trọng quốc gia, có tính chất liên vùng theo văn bản số 419/TTg-KTTH (theo gắn với CBDT - nếu có)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28			
	TỔNG SỐ						11.561.179	8.026.993	2.240.101	1.628.459	2.157.395	1.550.980	1.223.461	1.085.380	78.747			8.935.275	6.089.473	182.373		8.844.126	6.098.324	78.747		1.300.000				
I	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH						3.322.575	2.347.313					1.777					3.322.575	2.347.313			3.322.575	2.347.313							
(1)	Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						3.322.575	2.347.313					1.777					3.322.575	2.347.313			3.322.575	2.347.313							
a	<i>Dự án nhóm A</i>						3.322.575	2.347.313					1.777					3.322.575	2.347.313			3.322.575	2.347.313							
1	Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện đa khoa Cà Mau quy mô 1.200 giường bệnh	7602257	TP. Cà Mau	1.200 giường	2020 - 2025	05/NQ-HĐND ngày 16/7/2020; 31/NQ-HĐND ngày 15/7/2021	3.322.575	2.347.313					1.777					3.322.575	2.347.313			3.322.575	2.347.313					Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng		
II	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN						1.004.290	759.025	627.788	392.098	545.082	314.619	187.044	154.240	78.747	0	190.670	157.866	82.373	0	199.521	166.717	78.747	0	0					
(1)	Các dự án hoàn thành, báo cáo, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020						402.547	367.363	225.591	89.401	228.364	89.401	78.747	78.747	78.747	78.747	78.747	82.373	82.373	82.373	78.747	78.747	78.747							
a	<i>Dự án nhóm B</i>						144.560	130.104	132.636	48.996	132.585	48.996	885	885	885	885	885	885	885	885	885	885	885							
1	Dự án đầu tư xây dựng Vườn Quốc gia U Minh hệ sinh thái Cà Mau (giai đoạn 2008 - 2010)	7070714	U Minh	8.527 ha	2010-2015	93/QĐ-UBND 12/6/2008	144.560	130.104	132.636	48.996	132.585	48.996	885	885	885	885	885	885	885	885	885	885	885					Giao Sở Tài chính phối hợp với Khoa học Nhà nước Cà Mau lập thủ tục hoàn trả tạm ứng NSTW		
b	<i>Dự án nhóm C</i>						252.987	237.259	92.955	48.495	87.779	48.495	77.862	77.862	77.862	77.862	77.862	81.488	81.488	81.488	77.862	77.862	77.862							
1	Dự án đầu tư khu tái định cư xã Tam Giang Đông, huyện Năm Căn	7084308	Năm Căn	Các hạng mục	2007-2010	469/QĐ-UBND ngày 24/8/2006	46.985	46.985	36.109	7.669	31.337	7.669						3.528	3.528	3.528								Đã trình Bộ KHĐT ứng hợp, báo cáo cấp thẩm quyền bố trí Kế hoạch đầu tư công trung hạn vào NSTW giai đoạn 2011-2015 để thu hồi các khoản ứng trước là 3.528 triệu đồng	Giao Sở Tài chính phối hợp với Khoa học Nhà nước Cà Mau lập thủ tục hoàn trả tạm ứng NSTW	
2	Dự án đầu tư khu tái định cư rừng phòng hộ biển Tây, huyện Phú Tân (Diện tích: kênh Cú Cẩn)	7006162	Phú Tân	Các hạng mục	2010-2017	134/QĐ-UBND 06/1/2009	69.701	67.111	56.846	32.736	56.442	32.736						98	98	98									Đã trình Bộ KHĐT ứng hợp, báo cáo cấp thẩm quyền bố trí Kế hoạch đầu tư công trung hạn vào NSTW giai đoạn 2021-2025 để thu hồi các khoản ứng trước là 98 triệu đồng	Giao Sở Tài chính phối hợp với Khoa học Nhà nước Cà Mau lập thủ tục hoàn trả tạm ứng NSTW
3	Nạo vét các kênh mương các huyện Trần Văn Thời; U Minh và Thới Bình và nạo vét Kênh 29 (Kênh Hoàng - Đê biển Tây) thuộc Dự án đầu tư nâng cao năng lực bảo vệ và phòng cháy chữa cháy rừng tỉnh Cà Mau giai đoạn II (2013 - 2016)	7598423; 7600032; 7600719; 7600722; 7600724; 7600727; 7600728; 7601023; 7622113	H. TVT, U.M, TB	15ha	2016	Nhiệm vụ dự án	14.000	14.000					13.442	13.442	13.442			13.442	13.442	13.442									Giao Sở Tài chính phối hợp với Khoa học Nhà nước Cà Mau lập thủ tục hoàn trả tạm ứng NSTW	
4	Nâng cấp, sửa chữa và mở rộng 05 mạng nước cấp trung ương thôn	7565950; 7565957; 7565961; 7565963; 7565964	Các huyện: TVT, U.M, NC	138m3/h	2016	255/QĐ-SXD ngày 14/9/2016; 256/QĐ-SXD ngày 14/9/2016; 261/QĐ-SXD ngày 23/9/2016; 264/QĐ-SXD ngày 28/9/2016; 265/QĐ-SXD ngày 28/9/2016	21.940	18.965					4.385	4.385	4.385			4.385	4.385	4.385									Giao Sở Tài chính phối hợp với Khoa học Nhà nước Cà Mau lập thủ tục hoàn trả tạm ứng NSTW	
5	Dự án đầu tư xây dựng hồ chứa nước ngọt trên đảo Hòa Khôi, thà Cà Mau	7331084	Huyện Ngọc Hiển	Ngân mại	2016	137/QĐ-UBND ngày 19/9/013	33.441	33.441					12.000	12.000	12.000			12.000	12.000	12.000									Giao Sở Tài chính phối hợp với Khoa học Nhà nước Cà Mau lập thủ tục hoàn trả tạm ứng NSTW	
6	Công trình cấp nước cấp trung ương thôn chợ Vàm Cú Tân, xã Khánh An, Công trình cấp nước cấp trung ương thôn Kênh T29 - T93, Nguyễn Phúc, huyện U Minh	7590476; 7590477	Huyện U Minh	30m3/h	2016	378/QĐ-SXD ngày 15/12/2016; 390/QĐ-SXD ngày 26/12/2016	1.371	7.540					7.541	7.541	7.541			7.541	7.541	7.541									Giao Sở Tài chính phối hợp với Khoa học Nhà nước Cà Mau lập thủ tục hoàn trả tạm ứng NSTW	
7	Công trình cấp nước cấp trung ương thôn xã Nguyễn Việt Khái, xã Rạch Chèo, huyện Phú Tân	7590470; 7590480	Huyện Phú Tân	30m3/h	2016	481/QĐ-SXD ngày 29/12/2016; 397/QĐ-SXD ngày 27/12/2016	18.028	13.000					13.000	13.000	13.000			13.000	13.000	13.000									Giao Sở Tài chính phối hợp với Khoa học Nhà nước Cà Mau lập thủ tục hoàn trả tạm ứng NSTW	
8	Công trình cấp nước cấp trung ương thôn Ấp 10A, xã Trồn Hoi, huyện Trần Văn Thời; Trại Lưới B, xã Lân Hải, huyện Năm Căn	7590482; 7590488	H.TVT, NC	Các hạng mục	2016	379/QĐ-SXD ngày 13/12/2016; 410/QĐ-SXD ngày 30/12/2016	12.557	8.999					8.999	8.999	8.999			8.999	8.999	8.999									Giao Sở Tài chính phối hợp với Khoa học Nhà nước Cà Mau lập thủ tục hoàn trả tạm ứng NSTW	
9	Công trình cấp nước cấp trung ương thôn Ấp Hưng Hòa, xã Tân Hưng Tây, huyện Phú Tân	7590484	Huyện Phú Tân	30m3/h	2016	409/QĐ-SXD ngày 30/12/2016	5.961	4.000					4.000	4.000	4.000			4.000	4.000	4.000									Giao Sở Tài chính phối hợp với Khoa học Nhà nước Cà Mau lập thủ tục hoàn trả tạm ứng NSTW	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-AT	Quyết định đầu tư				Lấy lệ vốn bù trừ từ khố công của kế hoạch năm 2020	Lấy lệ giải ngân từ khố công của kế hoạch năm 2021	Kế hoạch năm 2021			Năm chủ đầu tư 5 năm 2021-2025			Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					Ghi chú	Chủ đầu tư				
						TMDT						Tổng số (tổng các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tổng các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tổng các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tổng các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tổng các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW						
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tổng các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó:																			
									Tổng số (tổng các nguồn vốn)													Trong đó: NSTW			Tổng số (tổng các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Mức vốn bù trừ của Dự án quan trọng quốc gia, có tính chất cấp vùng theo văn bản số 419/TTg-KTTH (theo phân bổ CBĐT - nếu có)	
			Tổng số (tổng các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tổng các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tổng các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tổng các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tổng các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tổng các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tổng các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tổng các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW										
10	Công trình cấp nước tập trung công thôn xã Tân Tiến, huyện Đầm Dơi	7590486	Huyện Đầm Dơi	25m³/h	2016	399/QĐ-UBND ngày 30/12/2016	6.171	4.495				4.495	4.495	4.495			4.495	4.495	4.495							Giao Sở Tài chính phối hợp với Khoa học Nhà nước Cà Mau lập dự án hoàn trả tạm ứng NSTW		
11	Công trình cấp nước tập trung công thôn xã Lương Hòa, xã Lộ Viên Lâm, thành phố Cà Mau	7590474	TP Cà Mau	203h	2016	377/QĐ-UBND ngày 15/7/2016	6.093	4.000				4.000	4.000	4.000			4.000	4.000	4.000							Giao Sở Tài chính phối hợp với Khoa học Nhà nước Cà Mau lập dự án hoàn trả tạm ứng NSTW		
12	Công trình Xếp Mũi thuyền Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống thủy lợi tiểu vùng U-Bắc Cà Mau	7211283	Huyện U Minh	Nghìn năm	2016	446/QĐ-UBND ngày 18/2/2013	14.723	14.723				6.000	6.000	6.000			6.000	6.000	6.000							Giao Sở Tài chính phối hợp với Khoa học Nhà nước Cà Mau lập dự án hoàn trả tạm ứng NSTW		
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021						589.266	379.185	402.197	202.697	324.718	325.318	108.297	75.493			208.297	75.493		108.297	75.493							
a	Dự án nhóm B						324.345	316.264	352.271	252.771	376.539	376.829	94.297	61.493			94.297	61.493		94.297	61.493							
1	Dự án đầu tư xây dựng Kế hoạch tại xã Tân Thuận, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau	7296707	Đầm Dơi	2.773 m	2016-2021	343/QĐ-UBND ngày 30/9/2016; 1763/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 1266/QĐ-UBND ngày 21/7/2019; 309/QĐ-UBND ngày 15/7/2021	220.000	159.400	190.883	131.883	131.084	72.084	27.317	27.317			27.317	27.317		27.317	27.317						Ban Quản lý dự án công trình Nông nghiệp và PTNT	
2	Dự án đầu tư xây dựng Hồ là công trình xử lý nước thải tại xã Tân Xuân, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau	7003813	Năm Căn	826,6 m	2016-2023	1384/QĐ-UBND ngày 06/9/2016; 1764/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 311/NQ-HĐND ngày 15/7/2021	89.741	33.000	14.600	10.000	14.600	10.000	25.000	25.000			25.000	25.000		25.000	25.000						Ban Quản lý dự án công trình Nông nghiệp và PTNT	
3	Dự án đầu tư xây dựng Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp bến cá Khánh Hòa, huyện U Minh	7027460	U Minh	700 chiếc/150 CV	2016-2021	1627/QĐ-UBND ngày 27/10/2015; 1614/QĐ-UBND ngày 20/9/2015; 744/QĐ-UBND ngày 07/5/2020; 1064/QĐ-UBND ngày 02/6/2021; 1603/QĐ-UBND ngày 20/8/2021	140.871	93.864	103.188	83.884	89.235	69.953	30.780	7.976			38.780	7.976		30.780	7.976						Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
4	Dự án Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Cà Mau, giai đoạn 2016-2020	7399744	UM, TVT	Các hạng mục	2016-2021	1817/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 2059/QĐ-UBND ngày 30/10/2020; 1583/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	73.733	26.000	41.600	25.000	41.600	25.000	11.000	1.000			11.000	1.000		11.000	1.000						Chi cục Kiểm lâm	
a	Dự án nhóm C						64.921	64.921	49.926	49.926	48.179	48.179	14.000	14.000			14.000	14.000		14.000	14.000							
1	Dự án đầu tư xây dựng Hồ là công trình xử lý nước thải tại xã Hòa Hưng, huyện Năm Căn (đơn vị công Hoàng Mai đến xã Tân Tiến), xã Khánh Tân, huyện U Minh	7757263	U Minh	1.143m	2019-2021	1226/QĐ-UBND ngày 23/7/2019; 1061/QĐ-UBND ngày 13/6/2020	64.921	64.921	49.926	49.926	48.179	48.179	14.000	14.000			14.000	14.000		14.000	14.000						Ban Quản lý dự án công trình Nông nghiệp và PTNT	
(3)	Dự phòng						22.477	12.457									12.477	12.477		12.477	12.477						Đã trình Bộ KHĐT đồng lập, báo cáo cấp thẩm quyền bổ trí Kế hoạch đầu tư công trung hạn của NSTW giai đoạn 2021-2025 để thu hồi các khoản ứng trước là 3.626 triệu đồng và hoàn trả về NSTW là 8.831 triệu đồng theo yêu cầu của Bộ KHĐT	
(1)	KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ						315.078	204.490	130.240	130.240	130.240	130.240	74.250	74.250			74.250	74.250		74.250	74.250							
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021						217.878	204.490	130.240	130.240	130.240	130.240	74.250	74.250			74.250	74.250		74.250	74.250							
a	Dự án nhóm B						217.878	204.490	130.240	130.240	130.240	130.240	74.250	74.250			74.250	74.250		74.250	74.250							
1	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu tái định cư Khu kinh tế Năm Căn	7726973	Năm Căn	25 ha	2016-2021	1763/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 1760/QĐ-UBND ngày 31/7/2019; 1054/QĐ-UBND ngày 12/6/2020; 2347/QĐ-UBND ngày 31/12/2020; 1041/QĐ-UBND ngày 04/6/2021	217.078	304.490	130.240	130.240	130.240	130.240	74.250	74.250			74.250	74.250		74.250	74.250							Ban Quản lý Khu kinh tế
IV	GAO THÔNG						6.833.563	4.216.822	1.194.220	840.000	1.194.220	840.000	762.398	762.398	0	0	4.744.075	3.259.822	100.000	4.621.075	3.336.822	0	0	1.300.000				
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020						452.778	100.000	352.770		352.770		0	0	0	0	100.000	100.000	100.000	0	0	0						
a	Dự án nhóm B						452.770	100.000	352.770		352.770		0	0	0	0	100.000	100.000	100.000	0	0	0						

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn bổ trợ từ khởi công đến hết năm 2020		Lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/01/2021		Kế hoạch năm 2021				Mục tiêu đầu tư 5 năm 2021-2025				Chỉ chủ	Chủ đầu tư										
						Số quyết định xây dựng, chỉnh, sửa, bổ sung	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW		Trong đó: NSTW		Trong đó: NSTW												
							Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW							Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số			Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB								
																								Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB		
1	Đề án xây dựng 1.588 cầu giao nông thôn trên địa bàn tỉnh Cà Mau	7179518	Các H, TP	1.588 cầu GTNT	2009 - 2010	1642/QĐ-UBND ngày 22/9/2009	452.770	100.000	352.770	352.770					100.000	100.000	100.000								Đề trình Bộ KHĐT tổng hợp, báo cáo cấp thẩm quyền bổ trợ Kế hoạch đầu tư công trung hạn và NSTW giai đoạn 2021-2025 để thu hồi các khoản ứng trước là 100.000 triệu đồng	Giao Sở Tài chính phối hợp với các huyện Nhà nước Cà Mau lập thủ tục hoàn trả tạm ứng NSTW					
(2) Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021							1.159.718	1.048.000	841.450	840.000	841.450	840.000	200.000	200.000			223.000	213.000			200.000	200.000									
a Dự án nhóm B							1.159.718	1.048.000	841.450	840.000	841.450	840.000	200.000	200.000			223.000	213.000			200.000	200.000									
1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường trục Đông - Tây tỉnh Cà Mau (đoạn từ Km18+000 đến cầu biển Giành Hào) và cầu sông Cái Nai (Khu kinh tế Năm Căn)	7618350	Các huyện Đầm Dơi, Cái Nước, Năm Căn	CTGT đường cấp II, cầu cấp III, IV.	2017-2022	1473/QĐ-UBND ngày 28/8/2017; 182/QĐ-UBND ngày 02/02/2018; 562/QĐ-UBND ngày 07/02/2020; 2351/QĐ-UBND ngày 31/12/2020.	1.159.718	1.040.000	841.450	840.000	841.450	840.000	200.000	200.000			223.000	223.000			200.000	200.000				Đề trình Bộ KHĐT tổng hợp, báo cáo cấp thẩm quyền điều chỉnh tăng Kế hoạch đầu tư công trung hạn và NSTW giai đoạn 2021-2025 từ 200.000 triệu đồng lên 223.000 triệu đồng	Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông				
(2) Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025							4.421.075	3.136.822					562.398	562.398			4.421.075	3.036.822			4.421.075	3.136.822			1.300.000						
a Dự án nhóm B							4.421.075	3.136.822					562.398	562.398			4.421.075	3.036.822			4.421.075	3.136.822			1.300.000						
1	Dự án đầu tư xây dựng cầu sông Ông Đốc, huyện trợ Đông - Tây và cầu Giành Hào	7175095	ĐD, CN, TVT	18 km, 02 cầu lớn	2021 - 2024	2387/QĐ-UBND ngày 10/12/2020; 977/QĐ-UBND ngày 21/8/2021; 1028/QĐ-UBND ngày 31/8/2021	2.149.476	1.300.000					562.398	562.398			2.149.476	1.300.000							1.300.000		Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông				
2	Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường Cà Mau - Đầm Dơi (đoạn từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến cầu Xóm Ruộng)	7164568	TPCM, Đầm Dơi	19,1 km	2021 - 2024	2057/QĐ-UBND ngày 29/10/2020	774.771	633.468									774.771	533.468							774.771	633.468	Đề trình Bộ KHĐT tổng hợp, báo cáo cấp thẩm quyền điều chỉnh giảm Kế hoạch đầu tư công trung hạn và NSTW giai đoạn 2021-2025 từ 633.468 triệu đồng xuống còn 533.468 triệu đồng	Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông			
3	Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường Cái Nước - Vàm Dính - Cái Đới Vàm		Cái Nước, Phú Tân	25,3km, 01 cầu	2022 - 2025	1288/QĐ-UBND ngày 10/7/2021	736.437	623.007									736.437	623.007							736.437	623.007	Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông				
4	Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường U Minh - Khánh Hải		U Minh	18,3km, 03 cầu	2022 - 2025	1289/QĐ-UBND ngày 10/7/2021	760.391	580.347									760.391	580.347							760.391	580.347	Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông				
V MÔI TRƯỜNG							567.973	92.758	35.268	13.536	35.268	13.536	103.992	492			532.705	79.222			532.705	79.222			532.705	79.222					
(1) Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025							567.973	92.758	35.268	13.536	35.268	13.536	103.992	492			532.705	79.222			532.705	79.222			532.705	79.222					
a Dự án nhóm B							567.973	92.758	35.268	13.536	35.268	13.536	103.992	492			532.705	79.222			532.705	79.222			532.705	79.222					
1	Dự án cải tạo và xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Cà Mau (giai đoạn 1)	7007279	Thành phố Cà Mau	8.000 m ³ /ngày đêm	Đến tháng 9/2023	1258/QĐ-UBND ngày 27/8/2015; 1818/QĐ-UBND ngày 25/9/2020	567.973	92.758	35.268	13.536	35.268	13.536	183.992	492			532.705	79.222							532.705	79.222		Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng			
VI QUỐC PHÒNG							416.700	346.585	252.585	252.585	252.585	252.585	94.000	94.000					71.000	71.000					94.000	94.000					
(1) Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021							416.700	346.585	252.585	252.585	252.585	252.585	94.000	94.000					71.000	71.000					94.000	94.000					
a Dự án nhóm B							416.700	346.585	252.585	252.585	252.585	252.585	94.000	94.000					71.000	71.000					94.000	94.000					
1	Dự án xây dựng bến cấp tàu Bãi Núi và đường tuần tra trên đảo Hòn Khoai	7037429	Đảo Hòn Khoai, Huyện Ngọc Hiển	Bến cấp tàu 400CV; Đường tuần tra cấp VI biển số: 18,4km	2016-2021	19/QĐ-UBND ngày 03/02/2016; 296/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 244/QĐ-UBND ngày 21/8/2021; 1646/QĐ-UBND ngày 25/9/2021	416.700	346.585	252.585	252.585	252.585	252.585	94.000	94.000					71.000	71.000					94.000	94.000		Đề trình Bộ KHĐT tổng hợp, báo cáo cấp thẩm quyền điều chỉnh giảm Kế hoạch đầu tư công trung hạn và NSTW giai đoạn 2021-2025 từ 94.000 triệu đồng xuống còn 71.000 triệu đồng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		

PHỤ LỤC II
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
(VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI) GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Dự án đầu tư	Mã dự án	Đơn vị nhận thầu	Nhà tài trợ	Ngày ký kết Hợp đồng	Ngày kết thúc Hợp đồng	Quyết định của tư														Lấy từ vốn tài trợ tại công địa từ năm 2020														Lấy từ giải ngân từ thời công địa từ ngày 31/01/2021														Kế hoạch năm 2021														Năm đầu tiên từ 5 năm 2021-2025														Dự kiến kế hoạch trong hạn giải ngân 2021-2025														Chỉ số cơ sở
							TMĐT														Trong đó:														Trong đó:														Trong đó:														Trong đó:														Trong đó:														
							Vốn ODA							Vốn nước ngoài (theo Hợp đồng)							Vốn ODA							Vốn nước ngoài							Vốn ODA							Vốn nước ngoài							Vốn ODA							Vốn nước ngoài																																			
							Tổng số (tính cả các nguồn vốn)		Trong đó:		Quy định của Nhà Việt			Quy định của Nhà Việt				Tổng số (tính cả các nguồn vốn)		Trong đó:		Quy định của Nhà Việt			Quy định của Nhà Việt				Tổng số (tính cả các nguồn vốn)		Trong đó:		Quy định của Nhà Việt			Quy định của Nhà Việt				Tổng số (tính cả các nguồn vốn)		Trong đó:		Quy định của Nhà Việt			Quy định của Nhà Việt																																												
							Tổng số	Trong đó: của NSTW	Tính bằng ngoại tệ	Tổng số	Đơn vào của NSTW	Vay lại	Tổng số	Trong đó: của NSTW	Tính bằng ngoại tệ	Tổng số	Đơn vào của NSTW	Vay lại	Tổng số	Trong đó: của NSTW	Tính bằng ngoại tệ	Tổng số	Đơn vào của NSTW	Vay lại	Tổng số	Trong đó: của NSTW	Tính bằng ngoại tệ	Tổng số	Đơn vào của NSTW	Vay lại	Tổng số	Đơn vào của NSTW	Vay lại	Tổng số	Đơn vào của NSTW	Vay lại	Tổng số	Đơn vào của NSTW	Vay lại	Tổng số	Đơn vào của NSTW	Vay lại																																																	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46																																														
	TỔNG SỐ																																																																																										
1	SIÊU TRƯỜNG						567.973	224.527	92.758	343.446	343.446	35.268	21.852	13.536	13.416	13.416	35.268	21.852	13.536	13.416	13.416	35.268	21.852	13.536	13.416	13.416	127.266	24.266	23.766	163.000	532.785	102.675	79.222	330.810	330.810	532.785	102.675	79.222	330.810	330.810	532.785	102.675	79.222	330.810	330.810																																														
1	Danh mục dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 chuyển sang						567.973	224.527	92.758	343.446	343.446	35.268	21.852	13.536	13.416	13.416	35.268	21.852	13.536	13.416	13.416	35.268	21.852	13.536	13.416	13.416	127.266	24.266	23.766	163.000	532.785	102.675	79.222	330.810	330.810	532.785	102.675	79.222	330.810	330.810	532.785	102.675	79.222	330.810	330.810																																														
1	Dự án nhân B						567.973	224.527	92.758	343.446	343.446	35.268	21.852	13.536	13.416	13.416	35.268	21.852	13.536	13.416	13.416	35.268	21.852	13.536	13.416	13.416	127.266	24.266	23.766	163.000	532.785	102.675	79.222	330.810	330.810	532.785	102.675	79.222	330.810	330.810	532.785	102.675	79.222	330.810	330.810																																														
1	Dự án đầu tư xây dựng và lắp đặt thiết bị và vật tư nước thải thành phố Cà Mau (giai đoạn 1)	7007279	TP Cà Mau	hàn	22.5.2009	2013	1228/QĐ-UBND ngày 21/05/2015, 1814/QĐ-UBND ngày 25/06/2020	567.973	224.527	92.758	13,6 triệu Euro	343.446	343.446	35.268	21.852	13.536	13.416	11.416	11.416	35.268	21.852	13.536	13.416	13.416	35.268	21.852	13.536	13.416	13.416	127.266	24.266	23.766	163.000	532.785	102.675	79.222	330.810	330.810	532.785	102.675	79.222	330.810	330.810	532.785	102.675	79.222	330.810	330.810																																											
12	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN						1.773.849	369.365		1.464.484	1.007.292	357.192	228.262	46.299			189.858	134.963	54.895	130.157	46.299			189.858	134.963	54.895	246.200	15.208		231.800	162.000	49.800	1.528.166	245.541	1.274.624	873.329	302.297	1.520.166	345.540	1.174.624	873.329	302.297	1.520.166	345.540	1.174.624	873.329	302.297																																												
1	Danh mục dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 chuyển sang						1.823.849	392.843		1.644.006	1.107.292	357.192	228.262	46.299			189.858	134.963	54.895	130.157	46.299			189.858	134.963	54.895	246.200	15.208		231.800	162.000	49.800	1.578.166	245.541	1.274.624	873.329	302.297	1.570.166	345.540	1.174.624	873.329	302.297	1.570.166	345.540	1.174.624	873.329	302.297																																												
1	Dự án nhân B						1.823.849	392.843		1.644.006	1.107.292	357.192	228.262	46.299			189.858	134.963	54.895	130.157	46.299			189.858	134.963	54.895	246.200	15.208		231.800	162.000	49.800	1.578.166	245.541	1.274.624	873.329	302.297	1.570.166	345.540	1.174.624	873.329	302.297	1.570.166	345.540	1.174.624	873.329	302.297																																												
1	Tiền thuê và chi phí nước điện cấp điện chiếu sáng tại thị trấn, công trình nước sạch và phân loại rác thải - công trình ven biển thành Cà Mau thuộc Dự án "Chiến lược tái thiết vùng ngập và tỉnh là biển vùng DISCL" - ICSSL	7805935	Đầm Dơi, Năm Căn, Ngọc Hiển, Tiểu Cần, Vĩnh Thuận, Phú Tân, U Minh	WB	11/07/2016	2022	1693/QĐ-UBND ngày 09/05/2016, 1365/QĐ-UBND ngày 24/09/2018	792.884	135.825		15,59 triệu USD	657.059	459.941	197.118	218.262	38.299			189.858	134.963	54.895	128.157	38.299			189.858	134.963	54.895	240.000	10.000		230.000	161.000	69.000	541.201	74.000	467.201	324.973	142.223	541.201	74.000	467.201	324.973	142.223	541.201	74.000	467.201	324.973	142.223																																										
2	Dự án "Tái tạo môi trường ven biển và phân bổ lại vùng ngập mặn tỉnh Kiên Giang và Cà Mau"	7731818	U Minh	KFV	27/04/2018	2022	7158/QĐ-UBND HTQT ngày 29/12/2017	230.965	57.120		9,3 triệu Euro	173.845	173.845														1.200	200		1.000	1.000		230.965	57.120	173.845	173.845		230.965	57.120	173.845	173.845		230.965	57.120	173.845	173.845		230.965	57.120	173.845	173.845																																								
2	Danh mục dự án dự kiến lắp đặt công suất giải ngân 2021 - 2025						750.000	116.420		633.580	373.506	160.074	2.000	2.000													2.000	2.000		2.000	2.000		748.000	114.420	633.580	373.506	160.074	748.000	114.420	633.580	373.506	160.074	748.000	114.420	633.580	373.506	160.074	748.000	114.420	633.580	373.506	160.074																																							
2	Dự án xây dựng và lắp đặt Trạm xử lý nước thải công nghiệp và 13 phòng, chống sét tại thị trấn và các đơn vị trong huyện và thị trấn Ngọc Hiển của tỉnh Kiên Giang						750.000	116.420		633.580	373.506	160.074	2.000	2.000													2.000	2.000		2.000	2.000		748.000	114.420	633.580	373.506	160.074	748.000	114.420	633.580	373.506	160.074	748.000	114.420	633.580	373.506	160.074	748.000	114.420	633.580	373.506	160.074																																							
1	Dự án xây dựng và lắp đặt Trạm xử lý nước thải công nghiệp và 13 phòng, chống sét tại thị trấn và các đơn vị trong huyện và thị trấn Ngọc Hiển của tỉnh Kiên Giang						750.000	116.420		633.580	373.506	160.074	2.000	2.000													2.000	2.000		2.000	2.000		748.000	114.420	633.580	373.506	160.074	748.000	114.420	633.580	373.506	160.074	748.000	114.420	633.580	373.506	160.074	748.000	114.420	633.580	373.506	160.074																																							

PHỤ LỤC III

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT DO TỈNH QUẢN LÝ GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Danh mục	TỔNG CỘNG	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Ghi chú
		1.240.200	236.700	157.050	200.000	220.000	426.450	
1	Chi bổ sung quỹ phát triển đất		236.700	107.050				
2	Thanh toán cho 02 dự án đầu tư theo hình thức BT			50.000				Chi bố trí thanh toán khi đảm bảo đủ điều kiện theo đúng quy định
	<i>Bao gồm:</i>							
	<i>- Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường phía bờ Nam Sông Đốc nối vào Quốc lộ 1A (Rau Dừa - Rạch Ráng - Sông Đốc)</i>							
	<i>- Dự án đầu tư xây dựng đường cứu hộ, cứu nạn đê biển Tây, phục vụ an ninh, quốc phòng khu vực hòn Đá Bạc kết hợp phòng chống cháy rừng Vườn quốc gia U Minh Hạ, tỉnh Cà Mau (tuyến đường Tắc Thủ - Vàm Đá Bạc)(bao gồm bố trí hoàn trả ngân sách trung ương 21,898 tỷ đồng)</i>			21.898				Giao Sở Tài chính hoàn trả ngân sách trung ương

* Ghi chú: Kế hoạch năm 2023, 2024, 2025 là dự kiến. Mức kế hoạch vốn và danh mục cụ thể sẽ xác định trong xây dựng kế hoạch hàng năm.

PHỤ LỤC IV

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

TT	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
1	622.854	Không bao gồm các dự án có sử dụng vốn vay lại đang trình đề xuất

PHỤ LỤC V
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt đầu tư				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách tập trung						Chủ đầu tư	
						Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT	Tổng số	KH vốn năm 2021	Dự kiến KH vốn năm 2022	Dự kiến KH vốn năm 2023	Dự kiến KH vốn năm 2024		Dự kiến KH vốn năm 2025
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT											
	TỔNG SỐ						5.768.829	2.964.639		5.745.400	2.858.582	667.211	162.022	2.395.333	471.000	386.705	400.344	413.845	723.439			
I	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP						243.417	192.417		242.945	191.945	80.675	25.675	40.200	12.500	27.700	0	0	0			
(1)	Các dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016 - 2020 chuyển sang						229.636	178.636		229.561	178.561	80.675	25.675	27.500	12.500	15.000	0	0	0			
a	Dự án nhóm C						7.942	7.942		7.867	7.867	5.000	5.000	2.500	2.500	0	0	0	0			
1	Dự án đầu tư rừng giống, vườn giống, vườn ương cây rừng nghề lâm thổ Cà Mau	7626031	Các huyện: NC, PT, TVT	Các hạng mục lâm sinh và HTKT	2019 - 2021	795/QĐ-UBND ngày 10/5/2016	7.942	7.942	2431/QĐ-SNN ngày 27/10/2017	7.867	7.867	5.000	5.000	2.500	2.500	0	0	0	0	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		
b	Dự án nhóm B						221.694	170.694		221.694	170.694	75.675	20.675	25.000	10.000	15.000	0	0	0			
1	Dự án Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Cà Mau, giai đoạn 2016 - 2020	7599744	Các huyện: U Minh, Trần Văn Thời, Ngọc Hiển	299 ba	2016 - 2021	130/NQ-HĐND ngày 28/6/2016; 306/NQ-HĐND ngày 09/10/2017; 14/NQ-HĐND ngày 09/10/2020	73.733	47.733	1817/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 2095/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	73.733	47.733	41.600	11.600	10.000	10.000	0	0	0	0	Chi cục Kiểm lâm tỉnh Cà Mau		
2	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng sản xuất giống - Trại giống Khnh Lâm 2	7578614	H. U Minh	Các hạng mục công trình	2016 - 2022	265/HĐND-TT ngày 30/10/2015; 314/HĐND-TT ngày 10/10/2017	63.060	48.060	540/QĐ-UBND ngày 29/3/2016; 78/QĐ-UBND ngày 16/01/2018; 1682/QĐ-UBND ngày 02/10/2019; 5053/UBND-XD ngày 03/9/2021	63.060	48.060	23.000	8.000	5.000	0	5.000	0	0	0	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		
3	Dự án đầu tư xây dựng Cơ sở hạ tầng Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau	7626030	H. Ngọc Hiển	Các hạng mục công trình	2016 - 2022	34/HĐND-TT ngày 18/02/2016	84.901	74.901	1803/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	84.901	74.901	11.075	1.075	10.000	0	10.000	0	0	0	Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau		
(2)	Các dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025						13.781	13.781		13.384	13.384	0	0	12.700	0	12.700	0	0	0			
a	Dự án nhóm C						13.781	13.781		13.384	13.384	0	0	12.700	0	12.700	0	0	0			
1	Trạm kiểm soát khu vực bãi bồi Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau		H. Ngọc Hiển	Công trình dân dụng	2021 - 2022	48/QĐ-UBND ngày 12/01/2021	7.010	7.010	189/QĐ-SXD ngày 14/10/2021	7.008	7.008	0	0	6.500	0	6.500	0	0	0	Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau		
2	Dự án đầu tư xây dựng đường dẫn lên cầu cống Kênh Lý, bờ kè chống sạt lở hai bên bờ kênh thượng hạ lưu cống Kênh Lý, cầu Luang Ứng, hải trình xe tuyến đê Tân Duyệt, huyện Đầm Dơi		H. Đầm Dơi	Các hạng mục công trình	2021 - 2022	2427/QĐ-UBND ngày 17/12/2020	5.445	5.445	1646/QĐ-SNN ngày 08/10/2021	5.050	5.050	0	0	5.000	0	5.000	0	0	0	Ban Quản lý dự án công trình Nông nghiệp và PTNT		
3	Nạn vét tuyến kênh đê từ Đới cơ đống quản lý bảo vệ rừng đến Đới quản lý bảo vệ rừng T21 Vườn Quốc gia U Minh hạ		H. Trần Văn Thời	4,5 km	2021 - 2023	1517/QĐ-UBND ngày 11/8/2021	1.326	1.326		1.326	1.326	0	0	1.200	0	1.200	0	0	0	Vườn Quốc gia U Minh hạ		
II	GIAO THÔNG						2.443.797	512.518		2.426.447	505.247	42.671	42.671	434.476	77.000	25.000	43.000	20.000	269.476			
(1)	Các dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016 - 2020 chuyển sang						68.063	68.063		63.893	63.893	41.554	41.554	6.210	6.210	0	0	0	0			
a	Dự án nhóm C						68.063	68.063		63.893	63.893	41.554	41.554	6.210	6.210	0	0	0	0			
1	Dự án đầu tư xây dựng đường dẫn nối từ Quốc lộ 63 (Đường Nguyễn Trãi) vào dự án khu dân cư Đàng Béc Quảng trường Văn hóa trung tâm (Khu C), thành phố Cà Mau	7524410	TP. Cà Mau	Công trình giao thông (đường đô thị), cấp III	2019 - 2021	1672/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 1871/QĐ-UBND ngày 13/11/2018	42.400	42.400	543/QĐ-UBND ngày 30/3/2016; 66/QĐ-UBND ngày 16/01/2019	40.482	40.482	22.381	22.381	2.010	2.010	0	0	0	0	Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau		
2	Tuyến đường Bờ Tây kênh Kiểm Lâm, thị trấn Cái Đồi Vàm, huyện Phú Tân	7685902	H. Phú Tân	Công trình giao thông, cấp III	2019 - 2022	1736/QĐ-UBND ngày 25/10/2018; 968/QĐ-UBND ngày 01/06/2020; 1999/QĐ-UBND ngày 28/9/2021	25.663	25.663	382/QĐ-SXD ngày 30/10/2018; 186/QĐ-UBND ngày 29/6/2020	23.411	23.411	19.173	19.173	4.200	4.200	0	0	0	0	Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân		
(2)	Các dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025						2.375.734	444.455		2.362.554	441.354	1.117	1.117	428.266	70.790	25.000	43.000	20.000	269.476			
a	Dự án nhóm B						2.159.555	229.476		2.149.476	229.476	0	0	229.476	0	0	0	0	229.476			
1	Dự án đầu tư xây dựng cầu sông Ông Đốc, tuyến trục Đông - Tây và cầu sông Gành Hào	7875095	Các huyện: ĐD, CN, TVT	18 km; 02 cầu lớn	2021 - 2024	977/QĐ-UBND ngày 21/5/2021	2.159.555	229.476	1028/QĐ-UBND ngày 31/5/2021	2.149.476	229.476	0	0	229.476	0	0	0	0	229.476	Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông		
b	Dự án nhóm C						216.179	214.979		213.078	211.878	1.117	1.117	198.790	70.790	25.000	43.000	20.000	40.000			

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư		Quyết định phê duyệt đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách tập trung					Chủ đầu tư					
						Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định: ngày, tháng, năm	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT	Tổng số		KH vốn năm 2021	Dự kiến KH vốn năm 2022	Dự kiến KH vốn năm 2023	Dự kiến KH vốn năm 2024	Dự kiến KH vốn năm 2025
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT											
1	Dự án đầu tư nâng cấp tuyến đường từ cầu 7 Kênh (tuyến kênh 18) đến điểm du lịch sinh thái Sông Trẹm	7639406	H. U Minh	3.016 m	2021 - 2023	1418/QĐ-UBND ngày 18/8/2017	49.705	49.705	2255/QĐ-UBND ngày 26/11/2020	49.703	49.703	669	669	39.000	15.000	10.000	14.000	0	0	Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông		
2	Dự án đầu tư nâng cấp tuyến đường Tắc Thủ - Rạch Ràng - Sóng Đốc đoạn qua nội ô thị trấn Trần Văn Thời (từ cầu Rạch Ràng đến đường số 11)	7817444	H. TVT	693 m	2021 - 2023	1792/QĐ-UBND ngày 18/10/2019; 1919/QĐ-UBND ngày 14/10/2020	61.858	61.858	2081/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	59.441	59.441	240	240	59.000	30.000	10.000	19.000	0	0	Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông		
3	Dự án đầu tư mở rộng tuyến đường ô tô đến trung tâm thị trấn Rạch Gốc, huyện Ngọc Hiển (đoạn từ cầu kênh Huê đến đường vào Cảng cá Rạch Gốc)	7868692	H. Ngọc Hiển	2.155 m	2021 - 2023	1365/QĐ-UBND ngày 17/8/2020	13.613	13.613	389/QĐ-SXD ngày 30/10/2020	13.607	13.607	0	0	13.000	8.000	5.000	0	0	0	0	Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hiển	
4	Tuyến đường tránh cho thị trấn U Minh, huyện U Minh (phần nối hệ tuyến đường)	7874445	H. U Minh	1.994 m	2020 - 2021	683/QĐ-UBND ngày 22/4/2019	14.949	14.949	423/QĐ-SXD ngày 30/10/2020	14.273	14.273	208	208	14.000	14.000	0	0	0	0	0	Ủy ban nhân dân huyện U Minh	
5	Công trình mở rộng tuyến đường thị trấn Thới Bình (từ đường Hành lang ven biển phía Nam đến giáp ranh xã Thới Bình) và xây dựng tuyến đường bờ Nam kênh Láng Trám, nhóm 3, thị trấn Thới Bình, huyện Thới Bình	7883949	H. Thới Bình	2.732 m	2021 - 2022	6290/QĐ-UBND ngày 28/10/2020	6.000	4.800	5474/QĐ-UBND ngày 27/11/2020	6.000	4.800	0	0	3.790	3.790	0	0	0	0	0	Hỗ trợ ngân sách huyện Thới Bình	
6	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp đường giao thông Vườn Quốc gia U Minh hạ		H. TVT, UM	13.700 m	2023 - 2025	2367/QĐ-UBND ngày 04/11/2021	70.054	70.054	2038/QĐ-SMN ngày 18/11/2021	70.054	70.054	0	0	70.000	0	0	10.000	20.000	40.000		Vườn Quốc gia U Minh hạ	
III HẠ TẦNG ĐÓNG							103.979	75.786		103.149	74.956	0	0	63.500	9.500	34.000	20.000	0	0			
(1) Các dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025							103.979	75.786		103.149	74.956	0	0	63.508	9.500	34.000	20.000	0	0			
a Dự án nhóm C							103.979	75.786		103.149	74.956	0	0	63.500	9.500	34.000	20.000	0	0			
1	Công trình nâng cấp, chỉnh trang các tuyến đường số 06, 07, 08 khu vực xung quanh Trung tâm Hội nghị	7898665	TP. Cà Mau	612 m	2021 - 2022	1135/QĐ-UBND ngày 31/3/2021	12.411	12.411	1399/QĐ-UBND ngày 12/4/2021	12.411	12.411	0	0	9.500	9.500	0	0	0	0	0	Hỗ trợ ngân sách thành phố Cà Mau	
2	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Đinh Tiên Hoàng (đoạn từ đường Phan Ngọc Hiển đầu nối vào Dự án Khu dân cư Minh Thăng) (hỗ trợ 80% tổng mức đầu tư theo Công văn số 6637/UBND-XD ngày 13/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)		TP. Cà Mau	293m	2021 - 2023	170/QĐ-UBND ngày 14/01/2021 của Chủ tịch UBND thành phố Cà Mau	29.724	20.000	1854/QĐ-UBND ngày 21/5/2021 của Chủ tịch UBND thành phố	29.724	20.000	0	0	20.000	0	10.000	10.000	0	0	0	Hỗ trợ ngân sách thành phố Cà Mau	
3	Đầu tư các hạng mục dự định của các gói thầu thuộc Dự án Nâng cấp đô thị vòng đồng bằng sông Cửu Long - Tiểu dự án thành phố Cà Mau (theo Công văn số 2673/UBND-XD ngày 31/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)		TP. Cà Mau	06 hạng mục	2021 - 2022	1885/QĐ-UBND ngày 26/5/2021; 1053/QĐ-UBND ngày 23/3/2021; 5341/QĐ-UBND ngày 09/11/2021; 1056/QĐ-UBND ngày 24/3/2021; 169/QĐ-UBND ngày 14/01/2021; 1054/QĐ-UBND ngày 23/3/2021	37.328	18.859	2968/QĐ-UBND ngày 26/8/2021; 1853/QĐ-UBND ngày 21/5/2021; 267/QĐ-UBND ngày 18/01/2021; 2170/QĐ-UBND ngày 25/6/2021; 1307/QĐ-UBND ngày 13/4/2021; 2002/QĐ-UBND ngày 10/6/2021; 2938/UBND-ĐT ngày 27/10/2021	37.328	18.859	0	0	15.000	0	15.000	0	0	0	0	Hỗ trợ ngân sách thành phố Cà Mau	
4	Công trình xây dựng tuyến đường số 2 theo quy hoạch thị trấn Rạch Gốc (đoạn từ ngã tư Huỳnh Khái đến hết ranh quy hoạch thị trấn Rạch Gốc), huyện Ngọc Hiển	7902523	H. Ngọc Hiển	300 m	2021 - 2023	796/QĐ-UBND ngày 26/3/2021	11.516	11.516	1391/QĐ-UBND ngày 09/6/2021	11.072	11.072	0	0	9.000	0	4.000	5.000	0	0	0	Hỗ trợ ngân sách huyện Ngọc Hiển	
5	Công trình xây dựng tuyến đường số 5 theo quy hoạch trung tâm xã Đất Mũi (đoạn từ cầu Lạch Vàm đến UBND xã Đất Mũi), huyện Ngọc Hiển	7902924	H. Ngọc Hiển	550 m	2021 - 2023	1087/QĐ-UBND ngày 07/5/2021	13.000	13.000	1393/QĐ-UBND ngày 09/6/2021	12.614	12.614	0	0	10.000	0	5.000	5.000	0	0	0	Hỗ trợ ngân sách huyện Ngọc Hiển	
IV MÔI TRƯỜNG							591.817	248.371		591.803	155.599	35.268	8.316	121.000	10.500	13.000	97.500	0	0			
(1) Các dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016 - 2020 chuyển sang							567.973	224.527		567.973	131.769	35.268	8.316	100.000	500	2.000	97.500	0	0			
a Dự án nhóm B							567.973	224.527		567.973	131.769	35.268	8.316	100.000	500	2.000	97.500	0	0			
1	Dự án cải tạo và xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Cà Mau (giai đoạn 1)	7007279	TP. Cà Mau	Hệ thống thoát nước; nhà máy xử lý nước thải	Đến hết tháng 9 năm 2023	480/QĐ-TTg ngày 08/4/2020	567.973	224.527	1258/QĐ-UBND ngày 27/8/2015; 1818/QĐ-UBND ngày 25/9/2020	567.973	131.769	35.268	8.316	100.000	500	2.000	97.500	0	0	0	Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng	
(2) Các dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025							23.844	23.844		23.830	23.830	238	238	21.000	10.000	11.000	0	0	0	0		
a Dự án nhóm C							23.844	23.844		23.830	23.830	238	238	21.000	10.000	11.000	0	0	0	0		
1	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước đường Hải Thượng Lãn Ông, thành phố Cà Mau	7817445	TP. Cà Mau	Công trình HTKT cấp III	2021 - 2023	1904/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	23.844	23.844	2063/QĐ-UBND ngày 29/10/2020	23.830	23.830	238	238	21.000	10.000	11.000	0	0	0	0	Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông	
V KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ							431.395	62.337		431.376	62.318	369.789	300	42.205	42.205	0	0	0	0			
(1) Các dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016 - 2020 chuyển sang							391.590	22.532		391.590	22.532	369.489	0	5.005	5.005	0	0	0	0	0		
a Dự án nhóm B							391.590	22.532		391.590	22.532	369.489	0	5.005	5.005	0	0	0	0	0		

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách tập trung						Chủ đầu tư
						Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT	Tổng số	KH vốn năm 2021	Dự kiến KH vốn năm 2022	Dự kiến KH vốn năm 2023	Dự kiến KH vốn năm 2024	Dự kiến KH vốn năm 2025	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT									
1	Dự án đầu tư xây dựng Khu tái định cư Khu kinh tế Năm Căn	7726973	H. Năm Căn	27,72 ha	2018 - 2021	09/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	217.078	12.588	1763/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 1081/QĐ-UBND ngày 04/6/2021	217.078	12.588	204.490	0	0	0	0	0	0	0	Ban Quản lý Khu kinh tế
2	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường trục chính Bắc - Nam Khu kinh tế Năm Căn, tỉnh Cà Mau (gia đoạn 1)	7554504	H. Năm Căn	4.310 m	2015 - 2021	10/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	174.512	9.944	1682/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 1125/QĐ-UBND ngày 14/6/2021	174.512	9.944	164.999	0	5.005	5.005	0	0	0	0	Ban Quản lý Khu kinh tế
(2)	Các dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025						39.805	39.805		39.786	39.786	300	300	37.200	37.200	0	0	0	0	
a	Dự án nhóm C						39.805	39.805		39.786	39.786	300	300	37.200	37.200	0	0	0	0	
1	Dự án đầu tư xây dựng đường N1 (giai đoạn 2) Khu công nghiệp Khánh An	7846650	H. U Minh	1.964 m	2020 - 2022	1382/QĐ-UBND ngày 27/7/2020	39.805	39.805	1983/QĐ-UBND ngày 19/10/2020	39.786	39.786	300	300	37.200	37.200	0	0	0	0	Ban Quản lý Khu kinh tế
VI	KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ						9.295	5.624		9.290	5.624	0	0	5.615	5.615	0	0	0	0	
(1)	Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021 - 2025						9.295	5.624		9.290	5.624	0	0	5.615	5.615	0	0	0	0	
a	Dự án nhóm C						9.295	5.624		9.290	5.624	0	0	5.615	5.615	0	0	0	0	
1	Dự án đầu tư tăng cường năng lực thử nghiệm đáp ứng yêu cầu quản lý của địa phương	7886073	TP. Cà Mau	Mua sắm thiết bị	2020 - 2021	659/QĐ-UBND ngày 17/4/2020	9.295	5.624	1706/QĐ-UBND ngày 09/9/2020	9.290	5.624	0	0	5.615	5.615	0	0	0	0	Sở Khoa học và Công nghệ
VII	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN						52.365	52.365		52.365	52.365	0	0	51.000	10.000	16.000	15.000	10.000	0	
(1)	Các dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025						52.365	52.365		52.365	52.365	0	0	51.000	10.000	16.000	15.000	10.000	0	
a	Dự án nhóm C						52.365	52.365		52.365	52.365	0	0	51.000	10.000	16.000	15.000	10.000	0	
1	Dự án ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Cà Mau giai đoạn 2021 - 2025	7899880	Tỉnh Cà Mau	Mua sắm thiết bị	2021 - 2025	2065/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	36.365	36.365	2282/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	36.365	36.365	0	0	35.000	10.000	8.000	7.000	10.000	0	Văn phòng Tỉnh ủy
2	Dự án xây dựng Đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông tỉnh Cà Mau		Tỉnh Cà Mau	265 cụm loa cho 35 xã, thị trấn	2021 - 2023	1429/QĐ-UBND ngày 28/7/2021	16.000	16.000		16.000	16.000	0	0	16.000	0	8.000	8.000	0	0	Sở Thông tin và Truyền thông
VIII	QUẢN LÝ NƯỚC						1.236.676	1.179.133		1.232.473	1.174.976	122.995	69.247	1.037.526	230.726	147.800	168.000	262.000	229.000	
(1)	Các dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016 - 2020 chuyển sang						201.280	147.487		200.945	147.197	121.495	67.747	70.690	70.690	0	0	0	0	
a	Dự án nhóm B						157.437	103.644		157.392	103.644	102.663	48.915	47.940	47.940	0	0	0	0	
1	Kho Lưu trữ chuyên dụng tỉnh Cà Mau	7358582	TP. Cà Mau	Công trình dân dụng cấp II	2018 - 2020	136/HĐND-TT ngày 14/7/2017	93.265	39.517	1564/QĐ-UBND ngày 31/10/2012; 1066/QĐ-UBND ngày 05/7/2018	93.265	39.517	77.663	23.915	15.240	15.240	0	0	0	0	Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng
2	Trụ sở làm việc Sở Tài nguyên và Môi trường	7573814	TP. Cà Mau	3.991 m ²	2018 - 2021	362/HĐND-TT ngày 14/11/2017	64.172	64.127	1759/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	64.127	64.127	25.000	25.000	32.700	32.700	0	0	0	0	Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng
b	Dự án nhóm C						43.843	43.843		43.553	43.553	18.832	18.832	22.750	22.750	0	0	0	0	
1	Trụ sở hành chính xã Lương Thế Trân, huyện Cái Nước	7720568	H. Cái Nước	Công trình dân dụng	2019 - 2021	1323/QĐ-UBND ngày 27/7/2017	14.578	14.578	301/QĐ-SXD ngày 16/10/2018; 328/QĐ-SXD ngày 28/10/2020	14.578	14.578	4.570	4.570	9.750	9.750	0	0	0	0	Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước
2	Trụ sở hành chính xã Hiệp Tùng, huyện Năm Căn	7749242	H. Năm Căn	Công trình dân dụng	2020 - 2022	1764/QĐ-UBND ngày 24/10/2017	14.827	14.827	333/QĐ-SXD ngày 25/10/2019	14.758	14.758	6.762	6.762	7.500	7.500	0	0	0	0	Ủy ban nhân dân huyện Năm Căn
3	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở hành chính xã Nguyễn Phích, huyện U Minh	7816947	H. U Minh	Công trình dân dụng	2020 - 2021	868/QĐ-UBND ngày 22/5/2019	14.438	14.438	315/QĐ-SXD ngày 18/10/2019	14.217	14.217	7.500	7.500	5.500	5.500	0	0	0	0	Ủy ban nhân dân huyện U Minh
(2)	Các dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025						935.396	931.646		931.528	927.779	1.500	1.500	866.836	160.036	147.800	168.000	212.000	179.000	
a	Dự án nhóm B						362.690	362.690		362.690	362.690	0	0	330.000	0	0	80.000	100.000	150.000	
1	Trụ sở làm việc của Tỉnh ủy Cà Mau		TP. Cà Mau	Công trình dân dụng	2021 - 2024	1160/QĐ-UBND ngày 18/6/2021	362.690	362.690		362.690	362.690	0	0	330.000	0	0	80.000	100.000	150.000	Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng
b	Dự án nhóm C						572.706	568.956		568.838	565.089	1.500	1.500	536.836	160.036	147.800	88.000	112.000	29.000	
1	Trụ sở làm việc Ban Quản lý dự án xây dựng công trình gian thông Cà Mau	7865652	TP. Cà Mau	Công trình dân dụng	2021 - 2022	1982/QĐ-UBND ngày 19/10/2020	12.498	8.748	403/QĐ-SXD ngày 30/10/2020; 625/QĐ-SXD ngày 29/12/2020	12.495	8.746	0	0	8.746	8.746	0	0	0	0	Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Gian thông
2	Nhà làm việc Huyện ủy Năm Căn và các cơ quan Đoàn thể huyện	7871420	H. Năm Căn	Công trình dân dụng	2021 - 2022	2240/QĐ-UBND ngày 24/11/2020	11.996	11.996	629/QĐ-SXD ngày 30/12/2020	11.996	11.996	0	0	11.500	5.000	6.500	0	0	0	Ủy ban nhân dân huyện Năm Căn
3	Nâng cấp, cải tạo Trụ sở UBND huyện Ngọc Hiển	7902524	H. Ngọc Hiển	Công trình dân dụng	2021 - 2023	2191/QĐ-UBND ngày 17/11/2020	7.097	7.097	09/QĐ-SXD ngày 21/01/2021	7.097	7.097	0	0	6.780	2.780	4.000	0	0	0	Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hiển

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt đầu tư			Lý do vốn đã bố trí đến hết năm 2020		KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách cấp trung					Chủ đầu tư			
						Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định: ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT	Tổng số	KH vốn năm 2021	Dự kiến KH vốn năm 2022		Dự kiến KH vốn năm 2023	Dự kiến KH vốn năm 2024	Dự kiến KH vốn năm 2025
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT											
4	Trụ sở hành chính xã Tân Lộc, huyện Thái Bình	7861622	H. Thái Bình	Công trình dân dụng	2021 - 2023	1904/QĐ-UBND ngày 12/10/2020	12.161	12.161	407/QĐ-SXD ngày 30/10/2020	12.103	12.103	0	0	11.000	8.000	3.000	0	0	0	Ủy ban nhân dân huyện Thái Bình		
5	Trụ sở hành chính xã Tân Lộc Bắc, huyện Thái Bình	7861624	H. Thái Bình	Công trình dân dụng	2021 - 2023	1903/QĐ-UBND ngày 12/10/2020	9.456	9.456	406/QĐ-SXD ngày 30/10/2020	9.245	9.245	0	0	9.000	7.000	2.000	0	0	0	Ủy ban nhân dân huyện Thái Bình		
6	Trụ sở hành chính xã Tân Lộc Đông, huyện Thái Bình	7861623	H. Thái Bình	Công trình dân dụng	2021 - 2023	1902/QĐ-UBND ngày 12/10/2020	9.976	9.976	408/QĐ-SXD ngày 30/10/2020	9.970	9.970	0	0	9.000	7.000	2.000	0	0	0	Ủy ban nhân dân huyện Thái Bình		
7	Trụ sở hành chính xã Khánh Lâm, huyện U Minh	7874446	H. U Minh	Công trình dân dụng	2021 - 2023	2043/QĐ-UBND ngày 29/10/2020	14.800	14.800	421/QĐ-SXD ngày 30/10/2020	14.467	14.467	800	800	13.000	6.000	7.000	0	0	0	Ủy ban nhân dân huyện U Minh		
8	Trụ sở hành chính xã Khánh Thuận, huyện U Minh	7885923	H. U Minh	Công trình dân dụng	2021 - 2023	2042/QĐ-UBND ngày 29/10/2020	14.913	14.913	422/QĐ-SXD ngày 30/10/2020	14.784	14.784	0	0	14.000	9.000	5.000	0	0	0	Ủy ban nhân dân huyện U Minh		
9	Trụ sở hành chính xã Khánh Bình Đông, huyện Trần Văn Thời	7882636	H. TVT	Công trình dân dụng	2021 - 2023	2015/QĐ-UBND ngày 23/10/2020	12.712	12.712	392/QĐ-SXD ngày 30/10/2020	11.936	11.936	0	0	10.700	6.100	4.600	0	0	0	Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn Thời		
10	Trụ sở hành chính xã Phong Điền, huyện Trần Văn Thời	7882637	H. TVT	Công trình dân dụng	2021 - 2023	1942/QĐ-UBND ngày 15/10/2020	14.495	14.495	385/QĐ-SXD ngày 29/10/2020	14.386	14.386	0	0	12.800	5.100	7.700	0	0	0	Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn Thời		
11	Trụ sở hành chính xã Khánh Hải, huyện Trần Văn Thời	7882901	H. TVT	Công trình dân dụng	2021 - 2023	2013/QĐ-UBND ngày 23/10/2020	14.481	14.481	393/QĐ-SXD ngày 30/10/2020	13.944	13.944	0	0	13.200	5.100	8.100	0	0	0	Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn Thời		
12	Trụ sở hành chính xã Lợi An, huyện Trần Văn Thời	7876632	H. TVT	Công trình dân dụng	2021 - 2023	1943/QĐ-UBND ngày 15/10/2020	14.492	14.492	384/QĐ-SXD ngày 29/10/2020	14.396	14.396	0	0	12.720	5.320	7.400	0	0	0	Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn Thời		
13	Trụ sở hành chính xã Tân Hưng, huyện Cái Nước	7863930	H. Cái Nước	Công trình dân dụng	2021 - 2023	2014/QĐ-UBND ngày 23/10/2020	14.832	14.832	394/QĐ-SXD ngày 30/10/2020	14.402	14.402	400	400	13.700	9.000	4.700	0	0	0	Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước		
14	Trụ sở hành chính thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước	7863929	H. Cái Nước	Công trình dân dụng	2021 - 2023	2017/QĐ-UBND ngày 23/10/2020	13.623	13.623	396/QĐ-SXD ngày 30/10/2020	13.494	13.494	0	0	13.400	9.000	4.400	0	0	0	Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước		
15	Trụ sở hành chính xã Quách Phẩm, huyện Đầm Dơi	7887072	H. Đầm Dơi	Công trình dân dụng	2021 - 2023	2047/QĐ-UBND ngày 29/10/2020	10.674	10.674	411/QĐ-SXD ngày 30/10/2020	9.836	9.836	0	0	9.627	7.627	2.000	0	0	0	Ủy ban nhân dân huyện Đầm Dơi		
16	Trụ sở hành chính xã Tân Đốc, huyện Đầm Dơi	7886120	H. Đầm Dơi	Công trình dân dụng	2021 - 2023	1833/QĐ-UBND ngày 29/9/2020	14.949	14.949	383/QĐ-SXD ngày 29/10/2020	14.805	14.805	0	0	14.300	11.000	3.300	0	0	0	Ủy ban nhân dân huyện Đầm Dơi		
17	Trụ sở hành chính xã Háng Vĩnh, huyện Năm Căn	7871418	H. Năm Căn	Công trình dân dụng	2021 - 2023	1831/QĐ-UBND ngày 29/9/2020	14.989	14.989	381/QĐ-SXD ngày 30/10/2020	14.974	14.974	0	0	14.500	7.000	7.500	0	0	0	Ủy ban nhân dân huyện Năm Căn		
18	Trụ sở hành chính xã Tam Giang Đông, huyện Năm Căn	7871422	H. Năm Căn	Công trình dân dụng	2021 - 2023	1832/QĐ-UBND ngày 29/9/2020	14.967	14.967	376/QĐ-SXD ngày 27/10/2020	14.967	14.967	0	0	14.400	7.400	7.000	0	0	0	Ủy ban nhân dân huyện Năm Căn		
19	Trụ sở hành chính xã Tân Ân Tây, huyện Ngọc Hiển	7891808	H. Ngọc Hiển	Công trình dân dụng	2021 - 2023	2040/QĐ-UBND ngày 29/10/2020	14.892	14.892	418/QĐ-SXD ngày 30/10/2020	14.892	14.892	0	0	14.000	7.000	7.000	0	0	0	Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hiển		
20	Trụ sở hành chính phường Tân Xuyên, thành phố Cà Mau	7863926	TP. Cà Mau	Công trình dân dụng	2021 - 2023	1262/QĐ-UBND ngày 09/7/2020	14.910	14.910	404/QĐ-SXD ngày 30/10/2020	14.910	14.910	300	300	13.690	8.990	4.700	0	0	0	Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau		
21	Trụ sở hành chính phường Tân Thành, thành phố Cà Mau	7862633	TP. Cà Mau	Công trình dân dụng	2021 - 2023	1687/QĐ-UBND ngày 08/9/2020	14.935	14.935	414/QĐ-SXD ngày 30/10/2020	14.926	14.926	0	0	12.600	7.000	5.600	0	0	0	Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau		
22	Trụ sở hành chính xã Tân Thành, thành phố Cà Mau	7865174	TP. Cà Mau	Công trình dân dụng	2021 - 2023	1757/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	13.664	13.664	405/QĐ-SXD ngày 30/10/2020	13.227	13.227	0	0	11.800	7.000	4.800	0	0	0	Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau		
23	Trụ sở hành chính xã Tân Thuận, huyện Đầm Dơi	7894436	H. Đầm Dơi	Công trình dân dụng	2021 - 2023	2039/QĐ-UBND ngày 29/10/2020	14.014	14.014	412/QĐ-SXD ngày 30/10/2020	14.402	14.402	0	0	13.458	458	4.000	9.000	0	0	Ủy ban nhân dân huyện Đầm Dơi		
24	Trụ sở làm việc Khối đoàn thể huyện Cái Nước		H. Cái Nước	Công trình dân dụng	2022 - 2024	2524/QĐ-UBND ngày 18/11/2021	14.997	14.997	305/QĐ-SXD ngày 22/11/2021	14.997	14.997	0	0	14.500	0	4.000	4.500	6.000	0	Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước		
25	Trụ sở hành chính xã Tân Hưng Đông, huyện Cái Nước		H. Cái Nước	Công trình dân dụng	2022 - 2024	2525/QĐ-UBND ngày 18/11/2021	14.960	14.960	306/QĐ-SXD ngày 22/11/2021	14.960	14.960	0	0	14.500	0	4.000	4.500	6.000	0	Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước		
26	Trụ sở hành chính thị trấn Rạch Gốc, huyện Ngọc Hiển		H. Ngọc Hiển	Công trình dân dụng	2022 - 2024	1907/QĐ-UBND ngày 12/10/2020	14.900	14.900	220/QĐ-SXD ngày 28/10/2021	14.900	14.900	0	0	14.500	500	4.000	4.000	6.000	0	Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hiển		
27	Trụ sở hành chính xã Tân Tiến, huyện Đầm Dơi		H. Đầm Dơi	Công trình dân dụng	2022 - 2023	2050/QĐ-UBND ngày 29/10/2020	13.315	13.315	153/QĐ-SXD ngày 24/8/2021	13.315	13.315	0	0	13.000	0	7.500	5.500	0	0	Ủy ban nhân dân huyện Đầm Dơi		
28	Trụ sở hành chính xã Khánh Bình, huyện Trần Văn Thời		H. TVT	Công trình dân dụng	2022 - 2024	2252/QĐ-UBND ngày 25/11/2020	14.493	14.493	209/QĐ-SXD ngày 27/10/2021	14.493	14.493	0	0	14.284	284	4.000	4.000	6.000	0	Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn Thời		
29	Trụ sở hành chính xã Khánh Bình Tây, huyện Trần Văn Thời		H. TVT	Công trình dân dụng	2022 - 2024	2239/QĐ-UBND ngày 24/11/2020	14.481	14.481	210/QĐ-SXD ngày 27/10/2021	14.481	14.481	0	0	14.286	286	4.000	4.000	6.000	0	Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn Thời		
30	Trụ sở hành chính xã Khánh Bình Tây Bắc, huyện Trần Văn Thời		H. TVT	Công trình dân dụng	2022 - 2024	2238/QĐ-UBND ngày 25/11/2020	14.471	14.471	211/QĐ-SXD ngày 27/10/2021	14.471	14.471	0	0	14.283	283	4.000	4.000	6.000	0	Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn Thời		
31	Trụ sở hành chính phường 4, thành phố Cà Mau		TP. Cà Mau	Công trình dân dụng	2022 - 2024	1906/QĐ-UBND ngày 12/10/2020	14.947	14.947	203/QĐ-SXD ngày 25/10/2021	14.947	14.947	0	0	14.500	500	4.000	4.000	6.000	0	Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau		
32	Trụ sở hành chính phường 7, thành phố Cà Mau		TP. Cà Mau	Công trình dân dụng	2022 - 2024	1901/QĐ-UBND ngày 12/10/2020	14.972	14.972	204/QĐ-SXD ngày 25/10/2021	14.972	14.972	0	0	14.500	500	0	6.000	8.000	0	Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau		
33	Trụ sở hành chính phường 8, thành phố Cà Mau		TP. Cà Mau	Công trình dân dụng	2022 - 2024		14.781	14.781		14.781	14.781	0	0	14.500	0	0	6.500	8.000	0	Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau		
34	Trụ sở hành chính xã Trần Phú, huyện Đầm Dơi		H. Đầm Dơi	Công trình dân dụng	2022 - 2024	376/QĐ-UBND ngày 01/3/2021	14.079	14.079		14.079	14.079	0	0	13.000	0	0	6.000	7.000	0	Ủy ban nhân dân huyện Đầm Dơi		
35	Trụ sở hành chính xã Tân An Khương Đông, huyện Đầm Dơi		H. Đầm Dơi	Công trình dân dụng	2023 - 2025	2016/QĐ-UBND ngày 23/10/2020	14.152	14.152		14.152	14.152	0	0	14.000	0	0	5.000	5.000	4.000	Ủy ban nhân dân huyện Đầm Dơi		

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách tập trung						Chủ đầu tư		
						Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định: ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT	Tổng số	KH vốn năm 2021	Dự kiến KH vốn năm 2022	Dự kiến KH vốn năm 2023		Dự kiến KH vốn năm 2024	Dự kiến KH vốn năm 2025
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT											
36	Trụ sở hành chính xã Thanh Tùng, huyện Đầm Dơi		H. Đầm Dơi	Công trình dân dụng	2023 - 2025	190/QĐ-UBND ngày 29/01/2021	14.114	14.114		14.114	14.114	0	0	14.000	0	0	5.000	5.000	4.000	Ủy ban nhân dân huyện Đầm Dơi		
37	Trụ sở hành chính thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời		H. TVT	Công trình dân dụng	2023 - 2025	2244/QĐ-UBND ngày 25/11/2020	14.494	14.494		14.494	14.494	0	0	14.314	314	0	5.000	5.000	4.000	Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn Thời		
38	Trụ sở hành chính thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời		H. TVT	Công trình dân dụng	2023 - 2024	2044/QĐ-UBND ngày 29/10/2020	14.482	14.482		14.482	14.482	0	0	14.248	248	0	6.000	8.000	0	Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn Thời		
39	Trụ sở hành chính xã Tân Hưng Tây, huyện Phú Tân		H. Phú Tân	Công trình dân dụng	2022 - 2024	2041/QĐ-UBND ngày 29/10/2020	14.963	14.963		14.963	14.963	0	0	13.500	500	0	5.000	8.000	0	Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân		
40	Trụ sở hành chính xã Tạ An Khương Nam, huyện Đầm Dơi		H. Đầm Dơi	Công trình dân dụng	2024 - 2025	46/QĐ-UBND ngày 12/01/2021	10.438	10.438		10.438	10.438	0	0	10.000	0	0	0	0	5.000	5.000	Ủy ban nhân dân huyện Đầm Dơi	
41	Trụ sở hành chính xã Nguyễn Huệ, huyện Đầm Dơi		H. Đầm Dơi	Công trình dân dụng	2024 - 2025	351/QĐ-UBND ngày 24/02/2021	14.158	14.158		14.158	14.158	0	0	14.000	0	0	0	0	7.000	7.000	Ủy ban nhân dân huyện Đầm Dơi	
42	Trụ sở hành chính thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi		H. Đầm Dơi	Công trình dân dụng	2024 - 2025	350/QĐ-UBND ngày 24/02/2021	9.983	9.983		9.983	9.983	0	0	9.000	0	0	0	0	4.000	5.000	Ủy ban nhân dân huyện Đầm Dơi	
(3)	Dự phòng (đầu tư cơ sở vật chất các Trụ sở làm việc cơ quan cấp huyện và cấp xã)						100.000	100.000		100.000	100.000	0	0	100.000	0	0	0	0	50.000	50.000	Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư để xuất phân khai	
IX	QUỐC PHÒNG, AN NINH						139.675	119.675		139.139	119.139	15.100	15.100	101.916	18.216	40.700	23.000	20.000	0			
(1)	Các dự án giai đoạn 2016 - 2020 chuyển sang						49.993	29.993		49.993	29.993	15.100	15.100	13.929	7.929	6.000	0	0	0			
1	Dự án đầu tư xây dựng Trường huấn, Thao trường huấn huyện BCHQS tỉnh Cà Mau	7004686	H. U Minh	Các hạng mục	2019 - 2021	1870/QĐ-TM ngày 28/11/2018; 697/QĐ-TM ngày 22/4/2020	26.000	6.000		1870/QĐ-TM ngày 28/11/2018; 697/QĐ-TM ngày 22/4/2020	26.000	6.000	5.000	5.000	229	229	0	0	0	0	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Cà Mau	
2	Dự án đầu tư xây dựng một số hạng mục tại các Trạm kiểm soát Biên phòng Đả Bạc, Bồ Đề, Hồ Gui và Khánh Hội	7004686	Các huyện: TVT, NH, ĐD, UM	Công trình dân dụng cấp III	2019 - 2022	1758/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 2452/QĐ-UBND ngày 24/12/2020	23.993	23.993		1823/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 1257/QĐ-UBND ngày 07/7/2021	23.993	23.993	10.100	10.100	13.700	7.700	6.000	0	0	0	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Cà Mau	
(2)	Các dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025						89.682	89.682		89.146	89.146	0	0	87.987	10.287	34.700	23.000	20.000	0			
a	Dự án nhóm B						80.261	80.261		79.909	79.909	0	0	79.087	10.087	26.000	23.000	20.000	0			
1	Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn tỉnh Cà Mau giai đoạn 2021 - 2025	7004686	Các H. TP	40 trụ sở	2021 - 2025	2003/QĐ-UBND ngày 22/10/2020	80.261	80.261		2094/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	79.909	79.909	0	0	79.087	10.087	26.000	23.000	20.000	0	Công an tỉnh Cà Mau	
b	Dự án nhóm C						9.421	9.421		9.237	9.237	0	0	8.900	200	8.700	0	0	0	0		
1	Dự án đầu tư xây dựng bộ kê, nhà để xe nó đóm Biên phòng Khánh Hội và bộ kê kho để nhà ca nô sau cơ quan Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	7004686	TP.CM, H. U Minh	128,5 m	2021 - 2023	47/QĐ-UBND ngày 12/01/2021	3.752	3.752		865/QĐ-UBND ngày 11/6/2021	3.573	3.573	0	0	3.400	200	3.200	0	0	0	3 Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Cà Mau	
2	Dự án đầu tư xây dựng Hội trường Trung Đoàn BB896	7004686	H. Cái Nước	Các hạng mục	2021 - 2023	2001/QĐ-UBND ngày 28/9/2021	5.669	5.669		250/QĐ-SXD ngày 10/11/2021	5.664	5.664	0	0	5.500	0	5.500	0	0	0	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Cà Mau	
X	QUY HOẠCH TỈNH CÀ MAU THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	7783650	Tỉnh Cà Mau	Quy hoạch	2020 - 2022	2064/QĐ-UBND ngày 29/10/2020	59.518	59.518		2064/QĐ-UBND ngày 29/10/2020	59.518	59.518	475	475	41.000	16.000	25.000	0	0	0	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
XI	QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ QUY HOẠCH NÔNG THÔN		Tỉnh Cà Mau	Quy hoạch	2021 - 2025		40.738	40.738			40.738	40.738	0	0	40.738	23.738	3.000	4.000	5.000	5.000	Giao UBND tỉnh quyết định phân khai (kể cả hỗ trợ các huyện, thành phố)	
XII	THANH TOÁN KHỐI LƯỢNG TỒN DƯNG KHI QUYẾT TOÁN VÀ THU HỒI CÁC KHOẢN ỨNG TRƯỚC VỐN NSTW KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐỂ BỔ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN NSTW						40.000	40.000			40.000	40.000	0	0	40.000	15.000	10.000	5.000	5.000	5.000	Giao Sở Tài chính phân khai sử dụng kế hoạch vốn bổ trợ thanh toán khối lượng tồn đọng khi quyết toán và phối hợp với Khoa Nhà nước Cà Mau lập thủ tục hoàn trả các khoản ứng trước vốn NSTW không đủ điều kiện bổ trợ Kế hoạch vốn NSTW	
XIII	VỐN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ						8.000	8.000			8.000	8.000	0	0	8.000	0	1.000	1.000	1.000	5.000	Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư để xuất phân khai	
XIV	CHI TRẢ NỢ GÓC						54.678	54.678			54.678	54.678	0	0	54.678	0	13.500	13.726	13.726	13.726	Giao Sở Tài chính thực hiện	
XV	DỰ PHÒNG (bao gồm dự kiến bổ trợ cho Trụ sở làm việc của Tỉnh ủy Cà Mau; Dự án đầu tư xây dựng cầu kết nối Bệnh viện đa khoa Cà Mau đường Nguyễn Đình Chiểu, phường 8, thành phố Cà Mau; Dự án đầu tư xây dựng đường giao thông, chốt bảo vệ, hệ thống cảnh báo cháy rừng thuộc khu vực Sở Chỉ huy thống nhất tỉnh Cà Mau; Dự án đầu tư xây dựng Trường huấn, Thao trường huấn huyện BCHQS tỉnh Cà Mau giai đoạn 2; thanh toán cho 02 dự án đầu tư theo hình thức BT...)						313.479	313.479			313.479	313.479	0	0	313.479	0	30.005	10.118	77.119	196.237	Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư để xuất phân khai	

PHỤ LỤC VI
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
NGUỒN VỐN XỔ SỞ KIẾN THIẾT

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt đầu tư				Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết năm 2020		Dự kiến Kế hoạch vốn xổ sở kiến thiết trung hạn giai đoạn 2021-2025					Chủ đầu tư		
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT	Tổng số	KH vốn năm 2021 đã giải	Dự kiến KH vốn năm 2022	Dự kiến KH vốn năm 2023		Dự kiến KH vốn năm 2024	Dự kiến KH vốn năm 2025
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT											
TỔNG SỐ							18.966.009	8.444.241		18.837.182	8.401.552	1.933.601	666.510	7.420.000	1.300.000	1.400.000	1.490.000	1.530.000	1.700.000			
I	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO						3.115.653	2.483.340		3.106.232	2.473.919	296.674	79.261	2.211.824	599.382	658.600	284.800	303.000	366.042			
(1)	Các dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016 - 2020						139.370	139.370		135.922	135.922	79.061	79.061	47.691	47.691	0	0	0	0			
a	Dự án nhóm C						139.378	139.378		135.922	135.922	79.061	79.061	47.691	47.691	0	0	0	0			
1	Trường THPT Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi	7717858	H. Đầm Dơi	Công trình dân dụng	2019 - 2021	1581/QĐ-UBND ngày 27/9/2018; 2024/QĐ-UBND ngày 23/10/2020	14.169	14.169	310/QĐ-SXD ngày 22/10/2018; 114/QĐ-SXD ngày 10/5/2019; 439/QĐ-SXD ngày 04/11/2020	13.890	13.890	11.161	11.161	2.200	2.200	0	0	0	0	Ban Quản lý các dự án ODA&NGO tỉnh Cà Mau		
2	Trường THPT Thái Thanh Hà, huyện Đầm Dơi	7781477	H. Đầm Dơi	Công trình dân dụng	2020 - 2021	1608/QĐ-UBND ngày 20/9/2019	13.260	13.260	322/QĐ-SXD ngày 24/10/2019	12.628	12.628	9.000	9.000	2.528	2.528	0	0	0	0	Ban Quản lý các dự án ODA&NGO tỉnh Cà Mau		
3	Trường THPT Phan Ngọc Hiến, huyện Năm Căn	7701478	H. Năm Căn	Công trình dân dụng	2020 - 2021	1603/QĐ-UBND ngày 20/9/2019	23.443	23.443	1896/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	23.432	23.432	10.000	10.000	11.514	11.514	0	0	0	0	Ban Quản lý các dự án ODA&NGO tỉnh Cà Mau		
4	Trường THPT Võ Thị Hông, huyện Trần Văn Thời	7781476	H. Trần Văn Thời	Công trình dân dụng	2020 - 2021	1604/QĐ-UBND ngày 20/9/2019	14.993	14.993	325/QĐ-SXD ngày 24/10/2019	14.976	14.976	8.000	8.000	4.860	4.860	0	0	0	0	Ban Quản lý các dự án ODA&NGO tỉnh Cà Mau		
5	Trường THCS xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển	7811623	H. Ngọc Hiển	Công trình dân dụng	2020 - 2021	1821/QĐ-UBND ngày 22/10/2019	10.997	10.997	357/QĐ-SXD ngày 30/10/2019	9.255	9.255	5.000	5.000	3.517	3.517	0	0	0	0	Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hiển		
6	Trường THCS Tam Giang Đông, huyện Năm Căn	7822451	H. Năm Căn	Công trình dân dụng	2020 - 2021	1833/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	12.000	12.000	348/QĐ-SXD ngày 30/10/2019	12.000	12.000	6.900	6.900	5.000	5.000	0	0	0	0	Ủy ban nhân dân huyện Năm Căn		
7	Trường TH-THCS Trần Thời, huyện Cái Nước	7790917	H. Cái Nước	Công trình dân dụng	2020 - 2021	1574/QĐ-UBND ngày 18/9/2019	14.020	14.020	341/QĐ-SXD ngày 28/10/2019	13.765	13.765	10.000	10.000	3.224	3.224	0	0	0	0	Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước		
8	Trường TH-THCS Đông Hưng, huyện Cái Nước	7802412	H. Cái Nước	Công trình dân dụng	2020 - 2021	1613/QĐ-UBND ngày 20/9/2019	12.500	12.500	321/QĐ-SXD ngày 24/10/2019	12.470	12.470	10.000	10.000	2.220	2.220	0	0	0	0	Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước		
9	Trường THCS Nguyễn Văn Tố, xã Nguyễn Phích, huyện U Minh	7816618	H. U Minh	Công trình dân dụng	2020 - 2021	1611/QĐ-UBND ngày 20/9/2019	9.000	9.000	330/QĐ-SXD ngày 25/10/2019	8.539	8.539	4.000	4.000	4.100	4.100	0	0	0	0	Ủy ban nhân dân huyện U Minh		
10	Trường Tiểu học - THCS Nguyễn Bình Khiêm, xã Khánh Lâm, huyện U Minh	7816920	H. U Minh	Công trình dân dụng	2020 - 2021	1612/QĐ-UBND ngày 20/9/2019	14.996	14.996	343/QĐ-SXD ngày 29/10/2019	14.967	14.967	5.000	5.000	8.528	8.528	0	0	0	0	Ủy ban nhân dân huyện U Minh		
(2)	Các dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025						2.976.275	2.343.962		2.970.310	2.337.997	217.613	200	2.164.133	551.691	658.600	284.800	303.000	366.042			
a	Dự án nhóm C						2.976.275	2.343.962		2.970.310	2.337.997	217.613	200	2.164.133	551.691	658.600	284.800	303.000	366.042			
1	Trường THCS Khánh Thời, xã Thời Bình, huyện Thời Bình	7856508	H. Thời Bình	Công trình dân dụng	2021 - 2023	1693/QĐ-UBND ngày 08/9/2020	12.000	12.000	398/QĐ-SXD ngày 30/10/2020	11.951	11.951	0	0	11.000	11.000	0	0	0	0	Ủy ban nhân dân huyện Thời Bình		
2	Trường THCS Nguyễn Trung, xã Thời Bình, huyện Thời Bình	7853055	H. Thời Bình	Công trình dân dụng	2021 - 2023	1623/QĐ-UBND ngày 24/8/2020	14.865	14.865	397/QĐ-SXD ngày 30/10/2020	14.848	14.848	0	0	13.000	13.000	0	0	0	0	Ủy ban nhân dân huyện Thời Bình		
3	Trường THCS Lê Hoàng Thái, xã Tân Bằng, huyện Thời Bình	7856507	H. Thời Bình	Công trình dân dụng	2021 - 2023	1694/QĐ-UBND ngày 08/9/2020	5.966	5.966	400/QĐ-SXD ngày 30/10/2020	5.934	5.934	0	0	5.300	5.300	0	0	0	0	Ủy ban nhân dân huyện Thời Bình		
4	Trường THCS Hồ Thị Kỳ, xã Hồ Thị Kỳ, huyện Thời Bình	7856506	H. Thời Bình	Công trình dân dụng	2021 - 2023	1695/QĐ-UBND ngày 08/9/2020	6.247	6.247	399/QĐ-SXD ngày 30/10/2020	6.224	6.224	0	0	5.700	5.700	0	0	0	0	Ủy ban nhân dân huyện Thời Bình		
5	Trường THCS Võ Dơi, xã Trần Hợi, huyện Trần Văn Thời	7878322	H. TVT	Công trình dân dụng	2021 - 2023	2066/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	10.200	10.200	413/QĐ-SXD ngày 30/10/2020	10.087	10.087	0	0	8.445	8.445	0	0	0	0	Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn Thời		
6	Trường THCS Hiệp Bình, xã Tân Đê, huyện Đầm Dơi	7886119	H. Đầm Dơi	Công trình dân dụng	2021 - 2022	2023/QĐ-UBND ngày 23/10/2020	9.194	9.194	402/QĐ-SXD ngày 30/10/2020	9.088	9.088	0	0	9.042	9.042	0	0	0	0	Ủy ban nhân dân huyện Đầm Dơi		
7	Trường THCS Hòa Trung, xã Lương Thế Trân, huyện Cái Nước	7862732	H. Cái Nước	Công trình dân dụng	2021 - 2022	1957/QĐ-UBND ngày 16/10/2020	6.945	6.945	395/QĐ-SXD ngày 30/10/2020	6.936	6.936	0	0	6.500	6.500	0	0	0	0	Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước		
8	Trường THCS thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn	7871419	H. Năm Căn	Công trình dân dụng	2021 - 2022	2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2020	1.600	1.600	401/QĐ-SXD ngày 30/10/2020	1.600	1.600	0	0	1.500	1.500	0	0	0	0	Ủy ban nhân dân huyện Năm Căn		
9	Trường THCS xã Tân An Tây, huyện Ngọc Hiển	7877771	H. Ngọc Hiển	Công trình dân dụng	2021 - 2022	2070/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	6.043	6.043	417/QĐ-SXD ngày 30/10/2020	5.323	5.323	0	0	4.250	4.250	0	0	0	0	Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hiển		

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt đầu tư			Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết năm 2020		Dự kiến Kế hoạch vốn và số kiến thiết trung hạn giai đoạn 2021-2025						Chủ đầu tư		
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT	Tổng số	KH vốn năm 2021 đã giao	Dự kiến KH vốn năm 2022	Dự kiến KH vốn năm 2023		Dự kiến KH vốn năm 2024	Dự kiến KH vốn năm 2025
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21		
10	Trường THCS Khai Long, xã Đái Mũi, huyện Ngọc Hiển	7880333	H. Ngọc Hiển	Công trình dân dụng	2021 - 2022	1956/QĐ-UBND ngày 16/10/2020	3.999	3.999	410/QĐ-SXD ngày 30/10/2020	3.999	3.999	0	0	3.100	3.100	0	0	0	0	0	Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hiển	
11	Nâng cấp, cải tạo và xây dựng mới Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện Cái Nước	7853228	H. Cái Nước	Công trình dân dụng	2021 - 2023	1583/QĐ-UBND ngày 18/8/2020	7.924	7.924	328/QĐ-SXD ngày 28/9/2020	7.733	7.733	200	200	7.533	7.533	0	0	0	0	0	Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước	
12	Trường Tiểu học - THCS Tân Hưng Đông, huyện Cái Nước	7862733	H. Cái Nước	Công trình dân dụng	2021 - 2022	1955/QĐ-UBND ngày 16/10/2020	14.732	14.732	386/QĐ-SXD ngày 29/10/2020	14.730	14.730	0	0	14.300	10.000	4.300	0	0	0	0	Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước	
13	Trường THCS Võ Thị Sáu, huyện Phú Tân	7886904	H. Phú Tân	Công trình dân dụng	2021 - 2022	2079/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	14.960	14.960	539/QĐ-SXD ngày 1/1/2021	14.929	14.929	0	0	13.800	10.000	3.800	0	0	0	0	Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân	
14	Trường THCS Phan Ngọc Hiển, huyện Năm Căn	7871416	H. Năm Căn	Công trình dân dụng	2021 - 2023	1959/QĐ-UBND ngày 16/10/2020	14.939	14.939	385/QĐ-SXD ngày 29/10/2020	14.939	14.939	0	0	14.300	10.300	4.000	0	0	0	0	Ủy ban nhân dân huyện Năm Căn	
15	Trường THPT Cái Nước, huyện Cái Nước	7882220	H. Cái Nước	Công trình dân dụng	2021 - 2023	35/QĐ-UBND ngày 08/01/2021	33.577	33.577	1268/QĐ-UBND ngày 08/7/2021	33.577	33.577	0	0	33.500	500	15.000	18.000	0	0	0	Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng	
16	Trường THPT U Minh, huyện U Minh	7923060	H. U Minh	Công trình dân dụng	2022 - 2024	2211/QĐ-UBND ngày 15/10/2021	44.716	44.716		44.716	44.716	0	0	44.000	0	10.000	20.000	14.000		0	Ban Quản lý các dự án ODA&NGO tỉnh Cà Mau	
17	Trường THPT Phú Tân, huyện Phú Tân	7923046	H. Phú Tân	Công trình dân dụng	2022 - 2024	2155/QĐ-UBND ngày 11/10/2021	14.996	14.996	260/QĐ-SXD ngày 18/1/2021	14.996	14.996	0	0	14.000	0	4.000	10.000	0	0	0	Ban Quản lý các dự án ODA&NGO tỉnh Cà Mau	
18	Trường THPT Khánh Lâm, huyện U Minh	7922891	H. U Minh	Công trình dân dụng	2022 - 2024	2156/QĐ-UBND ngày 11/10/2021	14.998	14.998	253/QĐ-SXD ngày 11/1/2021	14.998	14.998	0	0	14.000	0	4.000	10.000	0	0	0	Ban Quản lý các dự án ODA&NGO tỉnh Cà Mau	
19	Trường THPT Viên An, huyện Ngọc Hiển	7926065	H. Ngọc Hiển	Công trình dân dụng	2022 - 2024	2340/QĐ-UBND ngày 01/11/2021	36.871	36.871		36.871	36.871	0	0	36.000	0	8.000	14.000	14.000		0	Ban Quản lý các dự án ODA&NGO tỉnh Cà Mau	
20	Trường THCS Quang Trung, huyện Cái Nước		H. Cái Nước	Công trình dân dụng	2022 - 2024	2527/QĐ-UBND ngày 18/11/2021	14.963	14.963	308/QĐ-SXD ngày 24/11/2021	14.963	14.963	0	0	14.500	0	6.000	8.500	0	0	0	Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước	
21	Trường THCS Trần Quốc Toản, xã Thanh Phú, huyện Cái Nước (giai đoạn 2)		H. Cái Nước	Công trình dân dụng	2022 - 2024	2526/QĐ-UBND ngày 18/11/2021	14.994	14.994	307/QĐ-SXD ngày 24/11/2021	14.994	14.994	0	0	14.500	0	6.000	8.500	0	0	0	Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước	
22	Trường THCS 2 Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời		H. Trần Văn Thời	Công trình dân dụng	2022 - 2024	749/QĐ-UBND ngày 16/4/2021	8.165	8.165	218/QĐ-SXD ngày 28/10/2021	8.165	8.165	0	0	8.000	0	3.000	5.000	0	0	0	Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn Thời	
23	Trường THCS 2 Phong Điền, huyện Trần Văn Thời		H. Trần Văn Thời	Công trình dân dụng	2022 - 2023	34/QĐ-UBND ngày 08/01/2021	8.720	8.720	219/QĐ-SXD ngày 28/10/2021	8.720	8.720	0	0	8.000	0	3.000	5.000	0	0	0	Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn Thời	
24	Trường THCS Lâm Hải, huyện Năm Căn		H. Năm Căn	Công trình dân dụng	2022 - 2023	211/QĐ-UBND ngày 01/02/2021	1.600	1.600	207/QĐ-SXD ngày 23/10/2021	1.600	1.600	0	0	1.500	0	1.500	0	0	0	0	Ủy ban nhân dân huyện Năm Căn	
25	Trường THCS Viên An Đông, xã Viên An Đông, huyện Ngọc Hiển		H. Ngọc Hiển	Công trình dân dụng	2022 - 2023	2071/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	3.278	3.278	186/QĐ-SXD ngày 12/10/2021	3.278	3.278	0	0	3.120	120	3.000	0	0	0	0	Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hiển	
26	Trường THCS Thanh Tùng, xã Thanh Tùng, huyện Đầm Dơi		H. Đầm Dơi	Công trình dân dụng	2022 - 2023	2074/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	8.000	8.000	232/QĐ-SXD ngày 01/11/2021	7.993	7.993	0	0	7.000	0	4.000	3.000	0	0	0	Ủy ban nhân dân huyện Đầm Dơi	
27	Trường THCS Trần Phán, xã Trần Phán, huyện Đầm Dơi		H. Đầm Dơi	Công trình dân dụng	2022 - 2023	2051/QĐ-UBND ngày 29/10/2020	10.000	10.000	228/QĐ-SXD ngày 29/10/2021	10.000	10.000	0	0	10.000	0	4.000	6.000	0	0	0	Ủy ban nhân dân huyện Đầm Dơi	
28	Khu kỹ túc xá chung cho các trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp tỉnh Cà Mau		TP. Cà Mau	Công trình dân dụng	2021 - 2024	2080/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	68.816	68.816		68.816	68.816	0	0	68.250	250	0	30.000	38.000		0	Ban Quản lý các dự án ODA&NGO tỉnh Cà Mau	
29	Trường THCS&THPT Tân Bằng, huyện Thới Bình		H. Thới Bình	Công trình dân dụng	2022 - 2024		21.675	21.675		21.675	21.675	0	0	21.000	0	0	10.000	11.000		0	Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng	
30	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai, huyện Phú Tân		H. Phú Tân	Công trình dân dụng	2022 - 2024		14.768	14.768		14.768	14.768	0	0	14.000	0	0	7.000	7.000		0	Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng	
31	Trường THPT Ngọc Hiển, huyện Ngọc Hiển		H. Ngọc Hiển	Công trình dân dụng	2022 - 2024		35.948	35.948		35.948	35.948	0	0	35.000	0	0	15.000	20.000		0	Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng	
32	Trường THPT Tân Lộc, huyện Thới Bình		H. Thới Bình	Công trình dân dụng	2022 - 2024		35.458	35.458		35.458	35.458	0	0	33.000	0	0	15.000	18.000		0	Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng	
33	Trường THCS Hàng Vĩnh, huyện Năm Căn		H. Năm Căn	Công trình dân dụng	2023 - 2025	1960/QĐ-UBND ngày 16/10/2020	9.054	9.054		9.054	9.054	0	0	9.000	0	0	4.000	5.000		0	Ủy ban nhân dân huyện Năm Căn	
34	Trường THCS Phan Ngọc Hiển, thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi		H. Đầm Dơi	Công trình dân dụng	2023 - 2024	2073/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	12.817	12.817		12.817	12.817			12.000			6.000	6.000			Ủy ban nhân dân huyện Đầm Dơi	
35	Trường THCS Tân Thuận, xã Tân Thuận, huyện Đầm Dơi		H. Đầm Dơi	Công trình dân dụng	2024 - 2025	2075/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	12.000	12.000		12.000	12.000	0	0	12.000	0	0	0	6.000	6.000		Ủy ban nhân dân huyện Đầm Dơi	
36	Trường THCS - THPT Nguyễn Huệ, xã Nguyễn Huệ, huyện Đầm Dơi		H. Đầm Dơi	Công trình dân dụng	2024 - 2025		21.857	21.857		21.857	21.857	0	0	21.000	0	0	0	10.000	11.000		Ủy ban nhân dân huyện Đầm Dơi	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt đầu tư			Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết năm 2020		Dự kiến Kế hoạch vốn số kiến thiết trung hạn giai đoạn 2021-2025					Chủ đầu tư			
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT	Tổng số	KH vốn năm 2021 đã giao	Dự kiến KH vốn năm 2022		Dự kiến KH vốn năm 2023	Dự kiến KH vốn năm 2024	Dự kiến KH vốn năm 2025
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21		
37	Trường TH-THCS Trần Quốc Tuấn, xã Khánh Tiến, huyện U Minh		H. U Minh	Công trình dân dụng	2024 - 2025	2069/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	14.998	14.998		14.998	14.998	0	0	14.500	500	0	0	7.000	7.000	Ủy ban nhân dân huyện U Minh		
38	Trường TH-THCS Đỗ Thừa Tu, xã Khánh Thuận, huyện U Minh		H. U Minh	Công trình dân dụng	2024 - 2025	2068/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	14.995	14.995		14.995	14.995	0	0	14.500	500	0	0	7.000	7.000	Ủy ban nhân dân huyện U Minh		
39	Hỗ trợ đầu tư các trường thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện năm 2021		Các huyện, thành phố				560.091	444.151		560.091	444.151	0	0	444.151	444.151	0	0	0	0	Danh mục chi tiết được phân bổ tại Nghị quyết số 0/23/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh		
40	Hỗ trợ đầu tư các trường thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện năm 2022		Các huyện, thành phố				642.091	642.091		637.426	637.426	0	0	489.000	0	489.000	0	0	0	Danh mục chi tiết được phân bổ tại Kế hoạch vốn số kiến thiết năm 2022		
41	Đề án mua sắm trang thiết bị đáp ứng yêu cầu Chương trình giáo dục phổ thông giai đoạn 2021 - 2025		Cà Mau	Mua sắm trang thiết bị	2021 - 2025	175/QĐ-UBND ngày 26/01/2021; 1801/QĐ-UBND ngày 16/9/2021	1.167.215	650.842		1.167.215	650.842	217.413	0	650.842	0	86.000	89.800	140.000	335.042	Sở Giáo dục và Đào tạo		
II	Y TẾ						4.191.939	1.701.712		4.105.732	1.701.528	81.749	24.803	1.608.475	82.585	66.800	467.000	506.987	485.103			
(1)	Các dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016 - 2020						297.929	155.015		211.906	155.015	81.276	24.330	86.145	70.158	2.000	7.000	6.987	0			
a	Dự án nhóm B						297.929	155.015		211.906	155.015	81.276	24.330	86.145	70.158	2.000	7.000	6.987	0			
1	Bệnh viện Lao và bệnh phổi tỉnh Cà Mau	7570996	TP. Cà Mau	Công trình dân dụng	2017 - 2021	107/HĐND-TT ngày 06/6/2016; 25/NQ-HĐND ngày 04/10/2019	194.761	137.870		1812/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 1801/QĐ-UBND ngày 04/12/2019	194.761	137.870	81.276	24.330	69.000	69.000	0	0	0	0	Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng	
2	Đổi ứng Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Cà Mau		Các huyện, thành phố	23 trạm y tế xã	2019 - 2025	1467/QĐ-TTg ngày 02/11/2018	103.168	17.145		2036/QĐ-UBND ngày 30/9/2021	17.145	17.145	0	0	17.145	1.158	2.000	7.000	6.987	0	Sở Y tế	
(2)	Các dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025						3.651.919	1.304.606		3.651.735	1.304.422	473	473	1.288.239	12.427	64.800	430.008	460.008	313.012			
a	Dự án nhóm A						3.322.575	975.262		3.322.575	975.262	473	473	974.789	1.777	10.000	320.000	330.000	313.012			
1	Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện đa khoa Cà Mau quy mô 1.200 giường bệnh	7602257	TP. Cà Mau	1.200 giường	2021 - 2025	05/NQ-HĐND ngày 10/7/2020	3.322.575	975.262		3.322.575	975.262	473	473	974.789	1.777	10.000	320.000	330.000	313.012	Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng		
b	Dự án nhóm B						313.438	313.438		313.415	313.415	0	0	290.650	650	50.000	110.000	130.000	0			
1	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng chung các công trình lĩnh vực Y tế tại thành phố Cà Mau	7874567	TP. Cà Mau	Các hạng mục công trình	2021 - 2024	2379/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	313.438	313.438		2004/QĐ-UBND ngày 29/9/2021	313.415	313.415	0	0	290.650	650	50.000	110.000	130.000	0	Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông	
c	Dự án nhóm C						15.906	15.906		15.745	15.745	0	0	14.800	10.000	4.800	0	0	0			
1	Công trình sửa chữa, xây dựng một số hạng mục Bệnh viện Mắt - Đa khoa tỉnh Cà Mau	7891911	TP. Cà Mau	Công trình dân dụng	2021 - 2022	604/QĐ-UBND ngày 29/3/2021	3.960	3.960		174/QĐ-SXD ngày 08/10/2021	3.799	3.799	0	0	3.500	0	3.500	0	0	0	Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng	
2	Dự án đầu tư trang thiết bị xử lý chất thải y tế (thiết bị hấp chất thải lây nhiễm) cho các bệnh viện, trung tâm y tế huyện, thành phố Cà Mau chưa được trang bị	7907114	Các huyện: Phú Tân, U Minh, Thới Bình	Công trình dân dụng	2022 - 2024	2078/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	11.946	11.946		97/QĐ-SXD ngày 11/6/2021	11.946	11.946	0	0	11.300	10.000	1.300	0	0	0	Sở Y tế	
(3)	Dự phòng (bao gồm dự kiến bổ trợ cho đầu tư nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất các trạm y tế cấp xã giai đoạn 2021 - 2025; Dự án đầu tư xây dựng mới Khoa Nội tổng hợp, Bệnh viện đa khoa Trần Văn Thời; Dự án đầu tư hệ thống xử lý nước thải công suất 500m3/ngày đêm và Lò đốt rác y tế 100kg/giờ tại Bệnh viện đa khoa Cà Mau; Dự án đầu tư nâng cấp, sửa chữa và xây dựng mới Bệnh viện Quận - Dân y tỉnh Cà Mau;...)						242.091	242.091		242.091	242.091	0	0	242.091	0	0	30.000	40.000	172.091	Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư để xuất phân khai		
III	VĂN HÓA, THÔNG TIN						88.259	87.550		87.548	86.839	8.000	8.000	72.300	30.000	26.300	10.000	6.008	0			
(1)	Các dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016 - 2020						29.506	29.506		29.488	29.488	8.000	8.000	18.000	10.000	8.000	0	0	0			
a	Dự án nhóm C						29.506	29.506		29.488	29.488	8.000	8.000	18.000	10.000	8.000	0	0	0			
1	Tu bổ, chỉnh trang, nâng cấp Đền thờ Vua Hùng tại xã Tân Phú, huyện Thới Bình	7807092	H. Thới Bình	Tu bổ, chỉnh trang, nâng cấp các hạng mục công trình	2020 - 2022	1174/QĐ-UBND ngày 13/8/2015; 1836/QĐ-UBND ngày 24/10/2019	29.506	29.506		1901/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	29.488	29.488	8.000	8.000	18.000	10.000	8.000	0	0	0	Ủy ban nhân dân huyện Thới Bình	
(2)	Các dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025						46.753	46.044		46.060	45.351	0	0	42.300	28.000	18.300	4.000	8	0			
a	Dự án nhóm C						46.753	46.044		46.060	45.351	0	0	42.300	28.000	18.300	4.000	0	0			
1	Tu bổ di tích Khu tưởng niệm hai nghìn quân Đỗ Thừa Lương - Đỗ Thừa Tu	7862632	TP. Cà Mau	Các hạng mục công trình	2021 - 2022	2155/QĐ-UBND ngày 05/12/2019	1.709	1.000		120/QĐ-UBND ngày 19/01/2021	1.709	1.000	0	0	1.000	1.000	0	0	0	0	Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt đầu tư			Lấy kế vốn đã giải ngân đến hết năm 2020		Dự kiến Kế hoạch vốn xố số kiến thiết trung hạn giai đoạn 2021-2025					Chủ đầu tư			
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT	Tổng số	KH vốn năm 2021 đã giao	Dự kiến KH vốn năm 2022		Dự kiến KH vốn năm 2023	Dự kiến KH vốn năm 2024	Dự kiến KH vốn năm 2025
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21		
2	Khu Trung tâm Văn hóa, Truyền thông và Thể thao huyện Năm Căn	7871421	H. Năm Căn	Công trình dân dụng	2021 - 2023	2076/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	14.493	14.493	415/QĐ-SXD ngày 30/10/2020	14.459	14.459	0	0	14.000	8.000	6.000	0	0	0	Ủy ban nhân dân huyện Năm Căn		
3	Trung tâm Văn hóa, Truyền thông và Thể thao huyện Ngọc Hiển	7885790	H. Ngọc Hiển	Công trình dân dụng	2021 - 2023	2072/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	8.346	8.346	416/QĐ-SXD ngày 30/10/2020	8.345	8.345	0	0	8.300	6.000	2.300	0	0	0	Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hiển		
4	Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã Phú Tân, huyện Phú Tân	7829949	H. Phú Tân	Công trình dân dụng	2020 - 2021	2517/QĐ-UBND ngày 11/10/2019	7.185	7.185	2976/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	6.527	6.527	0	0	5.000	5.000	0	0	0	0	Hỗ trợ ngân sách huyện Phú Tân		
5	Cải tạo, mở rộng Trụ sở Trung tâm Văn hóa, Truyền thông và Thể thao huyện Cái Nước		H. Cái Nước	Công trình dân dụng	2022 - 2024	2523/QĐ-UBND ngày 18/11/2021	8.678	8.678	304/QĐ-SXD ngày 22/11/2021	8.678	8.678	0	0	8.000	0	4.000	4.000	0	0	0	Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước	
6	Dự án đầu tư xây dựng một số hạng mục công trình tại Đoàn Cải lương Hương Tràm		TP. Cà Mau	Công trình dân dụng	2021 - 2023	1729/QĐ-UBND ngày 06/9/2021	6.342	6.342		6.342	6.342	0	0	6.000	0	6.000	0	0	0	0	Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng	
(3)	Dự phòng (bao gồm dự kiến bổ trí cho Dự án mua sắm trang thiết bị cho các đơn vị nghệ thuật thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch...)						12.000	12.000		12.000	12.000	0	0	12.000	0	0	6.000	6.000	0	0	Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư để xuất phân khai	
IV	TRUYỀN HÌNH						55.440	55.440		55.328	55.328	10.700	10.700	40.800	10.000	6.800	14.000	10.000	0			
(1)	Các dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016 - 2020						29.987	29.987		29.875	29.875	10.700	10.700	16.800	10.000	6.800	0	0	0			
a	Dự án nhóm C						29.987	29.987		29.875	29.875	10.700	10.700	16.800	10.000	6.800	0	0	0			
1	Dự án đầu tư mua sắm xe truyền hình lưu động chuẩn IUD của Đài Phát thanh - Truyền hình Cà Mau	7817027	TP. Cà Mau	Xe truyền hình lưu động chuẩn HD	2020 - 2022	1876/QĐ-UBND ngày 17/10/2019; 2153/QĐ-UBND ngày 11/10/2021	29.987	29.987	1882/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	29.875	29.875	10.700	10.700	16.800	10.000	6.800	0	0	0	0	Đài Phát thanh - Truyền hình Cà Mau	
(2)	Các dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025						25.453	25.453		25.453	25.453	0	0	24.000	0	0	14.000	10.000	0			
a	Dự án nhóm C						25.453	25.453		25.453	25.453	0	0	24.000	0	0	14.000	10.000	0			
1	Dự án đầu tư xây dựng Khu hành chính và sửa chữa Trung tâm truyền dẫn kỹ thuật phát sóng Đài Phát thanh - Truyền hình Cà Mau		TP. Cà Mau	Công trình dân dụng	2022 - 2024	2423/QĐ-UBND ngày 10/11/2021	18.803	18.803		18.803	18.803	0	0	18.000	0	0	8.000	10.000	0	0	Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng	
2	Dự án đầu tư trang thiết bị kỹ thuật mang tính cấp thiết theo Đề án phát triển toàn diện phát thanh - truyền hình giai đoạn 2018-2020		TP. Cà Mau	Các hạng mục	2022 - 2024	2531/QĐ-UBND ngày 18/11/2021	6.650	6.650		6.650	6.650	0	0	6.000	0	0	6.000	0	0	0	Đài Phát thanh - Truyền hình Cà Mau	
V	DU LỊCH						133.754	23.754		133.639	23.639	115.732	9.500	11.883	11.883	0	0	0	0			
(1)	Các dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016 - 2020						133.754	23.754		133.639	23.639	115.732	9.500	11.883	11.883	0	0	0	0			
a	Dự án nhóm B						133.754	23.754		133.639	23.639	115.732	9.500	11.883	11.883	0	0	0	0			
1	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng Điểm du lịch Đầm Mũi thuộc Khu du lịch quốc gia Mũi Cà Mau	7560286	H. Ngọc Hiển	Nhiều hạng mục	2016 - 2021	36/HĐND-TT ngày 18/02/2016; 07/NQ- HĐND ngày 10/7/2020	133.754	23.754	542/QĐ-UBND ngày 30/3/2016; 1668/QĐ-UBND ngày 03/9/2020	133.639	23.639	115.732	9.500	11.883	11.883	0	0	0	0	0	Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông	
VI	XÃ HỘI						48.559	7.696		48.559	7.696	0	0	7.000	0	0	7.000	0	0			
(1)	Các dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025						48.559	7.696		48.559	7.696	0	0	7.000	0	0	7.000	0	0			
a	Dự án nhóm C						48.559	7.696		48.559	7.696	0	0	7.000	0	0	7.000	0	0			
1	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hòa táng cho đồng bào dân tộc Khmer trên địa bàn tỉnh Cà Mau		H. U Minh	Nhiều hạng mục	2021 - 2023	1730/QĐ-UBND ngày 06/9/2021	48.559	7.696	2238/QĐ-UBND ngày 19/10/2021	48.559	7.696	0	0	7.000	0	0	7.000	0	0	0	Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng	
VII	XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI						1.335.305	1.299.144		1.328.528	1.296.122	170.143	170.143	970.759	269.859	208.900	149.000	153.000	170.000			
(1)	Các dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016 - 2020						329.226	329.226		327.191	327.191	169.303	169.303	71.910	71.910	0	0	0	0			
a	Dự án nhóm B						329.226	329.226		327.191	327.191	169.303	169.303	71.910	71.910	0	0	0	0			
1	Cầu bắc ngang sông Cái Tân, huyện U Minh	7596751	H. U Minh	HL93, 230m	2020 - 2022	79/HĐND-TT ngày 05/4/2016	90.486	90.486	1863/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	88.954	88.954	33.111	33.111	37.000	37.000	0	0	0	0	0	Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông	
b	Dự án nhóm C						238.740	238.740		238.237	238.237	136.192	136.192	34.910	34.910	0	0	0	0			
1	Tuyến đường ô tô đến trung tâm xã Khánh An, huyện U Minh (đoạn từ Rạch Cây Khô đến Trường THCS Nguyễn Văn Tố)	7007534	H. U Minh	11.020 m	2017 - 2021	614/QĐ-UBND ngày 08/4/2016	126.362	126.362	614/QĐ-UBND ngày 08/4/2016	126.362	126.362	71.927	71.927	8.950	8.950	0	0	0	0	0	Ủy ban nhân dân huyện U Minh	
2	Tuyến đường từ trung tâm xã Phong Điền đến Đầm Thị Tường, huyện Trần Văn Thời	7610805	H. Trần Văn Thời	Cấp VI đồng bằng	2018 - 2021	67/QĐ-UBND ngày 12/01/2017	44.582	44.582	1805/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	44.258	44.258	29.457	29.457	6.817	6.817	0	0	0	0	0	Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông	
3	Cầu Xóm Ruộng, huyện Đầm Dơi	7636415	H. Đầm Dơi	HL93	2018 - 2021	1352/QĐ-UBND ngày 03/8/2017	34.692	34.692	1808/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	34.520	34.520	17.300	17.300	6.248	6.248	0	0	0	0	0	Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt đầu tư			Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết năm 2020		Dự kiến Kế hoạch vốn số số kiến thiết trung hạn giai đoạn 2021-2025					Chức đầu tư			
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT	Tổng số	KH vốn năm 2021 đã giao	Dự kiến KH vốn năm 2022		Dự kiến KH vốn năm 2023	Dự kiến KH vốn năm 2024	Dự kiến KH vốn năm 2025
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21		
4	Cầu Còi Nấm và cầu Kênh Đông, huyện Trần Văn Thời	7652205	H. Trần Văn Thời	HL93	2020 - 2022	1654/QĐ-UBND ngày 27/9/2016; 978/QĐ-UBND ngày 01/6/2020	33.104	33.104	1758/QĐ-UBND ngày 24/10/2017; 1310/QĐ-UBND ngày 14/7/2020	33.097	33.097	17.508	17.508	12.895	12.895	0	0	0	0	Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông		
(2)	Các dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025						695.379	659.218		690.637	658.231	840	840	588.149	217.949	208.900	86.300	35.000	40.000			
a	Dự án nhóm C						695.379	659.218		690.637	658.231	840	840	588.149	217.949	208.900	86.300	35.000	40.000			
1	Dự án xây dựng tuyến đường từ xã Tân Trung (đầu nối đường Lương Thế Trân - Đầm Dơi) đến đường trục chính Đông - Tây	7817443	H. Đầm Dơi	4,78 km; 02 cầu	2021 - 2023	1903/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	44.035	44.035	2093/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	44.021	44.021	440	440	36.400	25.000	11.400	0	0	0	Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông		
2	Dự án đầu tư nâng cấp đoạn đường từ cầu Ông Khên xã Nguyễn Phích đến chợ Vàm Cái Tàu xã Khánh An, huyện U Minh	7870010	H. U Minh	9,128 km; 05 cầu	2021 - 2023	1566/QĐ-UBND ngày 17/8/2020	46.112	46.112	2229/QĐ-UBND ngày 24/11/2020	46.081	46.081	0	0	45.300	15.000	10.000	20.300	0	0	Ủy ban nhân dân huyện U Minh		
3	Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến đường ô tô đến trung tâm xã Tân An Tây (đoạn từ cầu Rạch Dĩnh đến cầu Đầu Đước), huyện Ngọc Hiển	7880709	H. Ngọc Hiển	2,34 km	2021 - 2022	2067/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	14.889	14.889	1020/QĐ-SGTVT ngày 12/11/2020	14.556	14.556	0	0	14.500	10.000	4.500	0	0	0	Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hiển		
4	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Rạch Hết, xã Tân Phú, huyện Thới Bình	7862631	H. Thới Bình	06 km đường; xây dựng mới 04 cầu	2021 - 2022	1940/QĐ-UBND ngày 15/10/2020	35.905	35.905	2261/QĐ-UBND ngày 26/11/2020	35.892	35.892	0	0	28.000	20.000	8.000	0	0	0	Ủy ban nhân dân huyện Thới Bình		
5	Tuyến đường từ bến phà xã Hiệp Tùng - Lâm trường 184 đến bến phà qua xã Tam Giang, đầu nối đường ô tô đến trung tâm xã Tam Giang, huyện Năm Căn	7864569	H. Năm Căn	6,020 m; 03 cầu	2021 - 2023	1953/QĐ-UBND ngày 16/10/2020	62.848	62.848	2281/QĐ-UBND ngày 27/11/2020	62.847	62.847	400	400	60.446	15.446	15.000	30.000	0	0	Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông		
6	Cầu Đàng Hùm trên tuyến đường Cái Nước - Đầm Dơi	7896550	H. Cái Nước	HL-93	2022 - 2024	856/QĐ-UBND ngày 05/5/2021	27.189	27.189	2354/QĐ-UBND ngày 03/11/2021	26.613	26.613	0	0	26.370	370	10.000	16.000	0	0	Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông		
7	Dự án xây dựng tuyến đường từ đường trục chính Đông - Tây đến chợ Chà Lả, huyện Đầm Dơi		H. Đầm Dơi	7,4 km; 06 cầu	2022 - 2025	2400/QĐ-UBND ngày 08/11/2021	96.975	96.975		96.975	96.975	0	0	95.000	0	0	20.000	35.000	40.000	Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông		
8	Hỗ trợ các huyện, thành phố xây dựng nông thôn mới năm 2021						168.117	131.956		164.539	132.133	0	0	132.133	132.133	0	0	0	0	Danh mục chi tiết được phân bổ tại Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 và Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 15/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh		
9	Hỗ trợ các huyện, thành phố xây dựng nông thôn mới năm 2022						199.309	199.309		199.113	199.113	0	0	150.000	0	150.000	0	0	0	Danh mục chi tiết được phân bổ tại Kế hoạch vốn số số kiến thiết năm 2022		
(3)	Dự phòng (bao gồm đầu tư nâng cấp, xây dựng mới các cầu trên tuyến đường ô tô đến trung tâm xã và các tuyến đường giao thông khác)						310.700	310.700		310.700	310.700	0	0	310.700	0	0	62.700	118.000	130.000	Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư để xuất phân khai		
VII ƯỚNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU							4.751.102	805.905		4.739.580	790.743	1.005.508	119.008	622.894	75.431	136.100	156.400	134.000	120.963			
(1)	Các dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016 - 2020						1.687.045	393.089		1.675.523	377.927	853.508	117.008	219.631	61.531	56.100	86.000	13.000	3.000			
a	Dự án nhóm B						1.687.045	393.089		1.675.523	377.927	853.508	117.008	219.631	61.531	56.100	86.000	13.000	3.000			
1	Đổi ứng Tiểu Dự án 8: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để phòng, chống xói lở bờ biển, cung cấp nước ngọt và phục vụ nuôi tôm - rừng vùng ven biển tỉnh Cà Mau thuộc Dự án "Chống chịu khi hậu tăng tốc và sinh kế bền vững ĐBSCL - ICRSL"	7605935	Các huyện: NH, NC, DD, PT, UM, TVT	Các hạng mục công trình	2016 - 2022	1693/QĐ-BNN ngày 09/5/2016	792.883	116.265	1563/QĐ-UBND ngày 24/9/2018	792.883	112.625	228.157	38.299	74.000	12.000	10.000	52.000	0	0	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		
2	Đổi ứng thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 - 2025							25.715		25.715	25.715	0	0	16.877	4.877	3.000	3.000	3.000	3.000	Giao UBND tỉnh phân khai sử dụng		
3	Dự án trồng rừng phòng hộ ven sông, gây bồi tạo bãi trảng rừng cửa sông, ven biển	7738767	Các huyện: Năm Căn, Ngọc Hiển, Phú Tân	Các hạng mục công trình	2018 - 2024	06/QĐ-HĐND ngày 21/3/2018	180.000	19.327	1740/QĐ-UBND ngày 25/10/2018; 1258/QĐ-UBND ngày 30/7/2019	179.579	18.906	160.673		18.000	5.900	1.100	1.000	10.000	0	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		
4	Dự án Bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng ngập mặn tỉnh Cà Mau giai đoạn 2015 - 2020	7536253	Các huyện	531,22 ha	2015 - 2021	99/HĐND-TT ngày 09/6/2015	90.264	3.350	1253/QĐ-UBND ngày 26/8/2015; 826/QĐ-UBND ngày 13/5/2016; 1359/QĐ-UBND ngày 28/8/2018	90.264	3.350	67.299	1.812	950	950	0	0	0	0	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		
5	Dự án đầu tư xây dựng Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp bến cá Khánh Hội, huyện U Minh	7027480	H. U Minh	Các hạng mục công trình	2016 - 2021	36/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; 11/NQ-HĐND ngày 19/3/2021; 31/NQ-HĐND ngày 15/7/2021	140.871	47.007	1627/QĐ-UBND ngày 27/10/2015; 1614/QĐ-UBND ngày 20/9/2019; 745/QĐ-UBND ngày 07/5/2020; 1064/QĐ-UBND ngày 03/6/2021; 1603/QĐ-UBND ngày 20/8/2021	140.871	47.007	88.858	19.263	22.804	22.804	0	0	0	0	0	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt đầu tư			Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết năm 2020		Dự kiến Kế hoạch vốn số số kiến thiết trung hạn giai đoạn 2021-2025					Chủ đầu tư			
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT	Tổng số	KH vốn năm 2021 đã giao	Dự kiến KH vốn năm 2022		Dự kiến KH vốn năm 2023	Dự kiến KH vốn năm 2024	Dự kiến KH vốn năm 2025
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21		
6	Dự án đầu tư xây dựng công trình Khu tái định cư rừng phòng hộ biển Tây, huyện Trần Văn Thời	7006177	H. TVT	29,83 ha	2020 - 2024	1340/QĐ-UBND ngày 06/8/2009; 1540/QĐ-UBND ngày 12/8/2020	103.571	103.571	1340/QĐ-UBND ngày 06/8/2009; 1540/QĐ-UBND ngày 12/8/2020	103.571	103.571	53.034	53.034	25.000	15.000	10.000	0	0	0	0	Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT	
7	Dự án xây dựng kết tạo bãi trồng rừng ngập mặn ven biển Tây	7738766	Các huyện: U Minh, Trần Văn Thời	9.700 m	2018 - 2022	05/QĐ-HDND ngày 21/3/2018	264.000	23.113	1741/QĐ-UBND ngày 25/10/2018; 2419/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	252.899	12.012	240.887		12.000	0	12.000	0	0	0	0	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
8	Dự án đầu tư xây dựng công trình Bê tông chống sạt lở khu dân cư thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn	7005815	H. Năm Căn	826 m	2014 - 2023	31/NQ-HDND ngày 15/7/2021	89.741	54.741	1764/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	89.741	54.741	14.600	4.600	50.000	0	20.000	30.000	0	0	0	Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT	
(2)	Các dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025							2.958.234	306.993		2.958.234	306.993	152.000	2.000	297.440	13.900	80.000	56.000	84.000	63.540		
a	Dự án nhóm B							1.838.781	251.540		1.838.781	251.540	152.000	2.000	243.540	0	88.000	58.000	60.000	53.540		
1	Đổi ứng Dự án xây dựng đê biển Tây từ Cầu Đới Vàm đến Kênh Năm và kè phòng, chống sạt lở bờ biển các đoạn xung yếu từ cửa biển Sông Đốc đến cửa biển Bảy Háp, tỉnh Cà Mau	7791469	Các huyện: Phú Tân, Trần Văn Thời	19 km đê, 11 km kè	2019 - 2025	1135/QĐ-TTg ngày 04/9/2019	750.000	116.420		750.000	116.420	2.000	2.000	109.420	0	0	40.000	40.000	29.420	0	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
2	Đổi ứng Dự án "Kết hợp bảo vệ vùng ven biển và phục hồi đại rừng ngập mặn tỉnh Kiên Giang và Cà Mau" sử dụng vốn vay ODA của Chính phủ Đức (KfW)	7731818	H. U Minh	9.917 m	2017 - 2025	617/QĐ-TTg ngày 08/5/2017	230.965	57.120	5758/QĐ-BNN-HTQT ngày 29/12/2017	230.965	57.120	0	0	57.120	0	3.000	10.000	20.000	24.120	0	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
3	Dự án đầu tư xây dựng kè chống xói lở cửa biển Hốc Năng, huyện Ngọc Hiển	7846176	H. Ngọc Hiển	5.000 m	2020 - 2022	1095/QĐ-UBND ngày 17/6/2020	303.452	53.000	1095/QĐ-UBND ngày 17/6/2020	303.452	53.000	65.000	0	53.000	0	53.000	0	0	0	0	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
4	Dự án đầu tư xây dựng kè chống xói lở bờ biển đoạn từ Kênh Năm Ô Rô đến Kênh Năm, huyện Ngọc Hiển	7846178	H. Ngọc Hiển	2.100 m	2020 - 2022	1060/QĐ-UBND ngày 15/6/2020	129.677	24.000	1060/QĐ-UBND ngày 15/6/2020	129.677	24.000	20.000	0	24.000	0	24.000	0	0	0	0	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
5	Dự án đầu tư xây dựng kè chống xói lở bờ biển đoạn từ Kênh Năm đến Kênh Chùm Gông, huyện Ngọc Hiển	7846177	H. Ngọc Hiển	5.000 m	2020 - 2022	1089/QĐ-UBND ngày 17/6/2020	295.109	1.000	1089/QĐ-UBND ngày 17/6/2020	295.109	1.000	40.000	0	0	0	0	0	0	0	0	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
6	Dự án đầu tư xây dựng kè chống sạt lở bờ biển Đông đoạn từ Đê Mũi đến cửa biển Vàm Xơy, huyện Ngọc Hiển	7830084	H. Ngọc Hiển	3.000 m	2020 - 2022	1059/QĐ-UBND ngày 15/6/2020	129.578	0	1059/QĐ-UBND ngày 15/6/2020	129.578	0	25.000	0	0	0	0	0	0	0	0	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
b	Dự án nhóm C							1.119.453	55.453		1.119.453	55.453	0	0	33.900	13.900	0	6.000	24.000	18.000		
1	Công trình xử lý khẩn cấp khắc phục sạt lở đê biển Tây, đoạn từ Vàm T25+700m hướng về Vàm T29, xã Khánh Hội, huyện U Minh		H. U Minh	1.000 m	2021 - 2022	1172/QĐ-SNN ngày 25/8/2021	6.451	6.451	1172/QĐ-SNN ngày 25/8/2021	6.451	6.451	0	0	5.800	5.800	0	0	0	0	0	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
2	Công trình khẩn cấp khắc phục sạt lở đê biển Tây, đoạn từ Vàm T29+1.300m hướng về Vàm Khánh Hội, xã Khánh Hội, huyện U Minh		H. U Minh	625 m	2021 - 2022	1173/QĐ-SNN ngày 25/8/2021	9.002	9.002	1173/QĐ-SNN ngày 25/8/2021	9.002	9.002	0	0	8.100	8.100	0	0	0	0	0	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
3	Đổi ứng Dự án trợ nước và hệ thống cấp nước sinh hoạt tại các vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng xâm nhập mặn		Các huyện: TVT, ĐD, TH, CN, PT, NH	Xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo	2021 - 2025	3356/QĐ-BNN-KH ngày 26/7/2021	1.104.000	40.000		1.104.000	40.000	0	0	40.000	0	0	6.000	24.000	10.000	0	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
(3)	Dự phòng (bao gồm dự kiến bổ trợ cho Đổi ứng Dự án Phát triển thủy sản bền vững tỉnh Cà Mau vay vốn IFB; Khu tái định cư GB, thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời; Dự án nâng cấp, sửa chữa công trình cấp nước sinh hoạt dự Công Điền xã Phong Điền, huyện Trần Văn Thời...)							105.823	105.823		105.823	105.823	0	0	105.823	0	0	14.400	37.000	54.423	Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư để xuất phát khai	
VIII	DỰ ÁN QUAN TRỌNG CỦA ĐỊA PHƯƠNG							5.209.570	1.943.272		5.195.608	1.929.310	245.095	245.095	1.563.906	197.432	267.500	329.500	317.000	452.474		
(1)	Các dự án chuyển tiếp							381.829	381.829		381.723	381.723	244.195	244.195	54.914	54.914	0	0	0	0	0	
a	Dự án nhóm B							231.080	231.080		231.080	231.080	148.644	148.644	15.700	13.700	0	0	0	0	0	
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng đường Ngô Quyền, thành phố Cà Mau (đoạn từ công viên văn hóa đến vòng xoay đường Vành đai 2)	7404890	TP. Cà Mau	Công trình giao thông cấp III	2015 - 2020		231.080	231.080	1981/QĐ-UBND ngày 27/12/2013; 1914/QĐ-UBND ngày 12/10/2020	231.080	231.080	148.644	148.644	13.700	13.700	0	0	0	0	0	Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau	
b	Dự án nhóm C							150.749	150.749		150.643	150.643	95.551	95.551	41.214	41.214	0	0	0	0	0	
1	Cầu qua sông Cái Dới Vàm, huyện Phú Tân	7603197	H. Phú Tân	Công trình giao thông cấp III	2017 - 2021	1542/QĐ-UBND ngày 13/10/2015; 1977/QĐ-UBND ngày 15/11/2016; 972/QĐ-UBND ngày 01/6/2020	70.860	70.860	1162/QĐ-UBND ngày 30/6/2017; 1470/QĐ-UBND ngày 04/8/2020	70.755	70.755	40.758	40.758	21.600	21.600	0	0	0	0	0	0	Ban Quản lý dự án công trình Giao thông

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt đầu tư			Lấy kế vốn đã giải ngân đến hết năm 2020		Dự kiến kế hoạch vốn số kế thiết trung hạn giai đoạn 2021-2025					Chủ đầu tư			
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT	Tổng số	KH vốn năm 2021 đã giao	Dự kiến KH vốn năm 2022		Dự kiến KH vốn năm 2023	Dự kiến KH vốn năm 2024	Dự kiến KH vốn năm 2025
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT											
7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21								
2	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Phan Ngọc Hiển (núi dài), huyện Phú Tân	7603666	H. Phú Tân	Công trình giao thông cấp III	2017 - 2022	1543/QĐ-UBND ngày 15/10/2015; 2131/QĐ-UBND ngày 09/12/2016; 2253/QĐ-UBND ngày 25/11/2020	79.889	79.889	1807/QĐ-UBND ngày 30/6/2017; 2471/QĐ-UBND ngày 28/12/2020	79.888	79.888	54.793	54.793	19.614	19.614	0	0	0	0	Ban Quản lý dự án công trình Giao thông		
(2)	Các dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025						4.827.741	1.561.443		4.813.885	1.547.587	900	900	1.508.992	142.518	267.500	329.500	317.000	452.474			
a	Dự án nhóm B						4.678.988	1.412.690		4.667.848	1.401.550	500	500	1.391.974	98.000	212.000	312.500	317.000	452.474			
1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường giao thông kết nối vào khu vực Đầm Thị Tường	7859742	Các huyện: Phú Tân, Cái Nước, Trần Văn Thời	2.938 m	2021 - 2023	1723/QĐ-UBND ngày 11/9/2020	146.414	146.414	2091/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	146.401	146.401	0	0	139.000	70.000	69.000	0	0	Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông			
2	Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường về trung tâm xã Hàng Vĩnh (ngã tư Vòng Xoay đến Vàm Xăng Cái Ngay), huyện Năm Căn	7859367	H. Năm Căn	9 km	2021 - 2024	1817/QĐ-UBND ngày 25/9/2020	101.420	101.420	2280/QĐ-UBND ngày 27/11/2020	101.420	101.420	500	500	100.000	28.000	23.000	49.000	0	0	Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông		
3	Dự án đầu tư xây dựng cầu sông Ông Đốc, tuyến trục Đông - Tây và cầu sông Cảnh Hào	7875095	Các huyện: ĐD, CN, TVT	18 km; 02 cầu lớn	2021 - 2024	977/QĐ-UBND ngày 11/5/2021	2.159.555	630.079	1028/QĐ-UBND ngày 31/5/2021	2.149.476	620.000	0	0	620.000	0	80.000	170.000	150.000	220.000	Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông		
4	Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến đường Cái Nước - Vàm Đĩnh - Cái Đồi Vàm		Các huyện: Cái Nước, Phú Tân	25,3km, 01 cầu	2021 - 2025	2003/QĐ-UBND ngày 29/9/2021	736.437	113.430		736.437	113.430	0	0	113.430	0	20.000	19.000	30.000	44.430	Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông		
5	Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến đường U Minh - Khánh Hội		H. U Minh	18,3 km	2022 - 2025	2256/QĐ-UBND ngày 22/10/2021	760.391	180.044		760.391	180.044	0	0	180.044	0	20.000	30.000	42.000	88.044	Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông		
6	Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường Cà Mau - Đầm Dơi (đoạn từ đường Hải Thương Lân Ông đến cầu Xóm Ruộng)	7864568	TP. Cà Mau, H. Đầm Dơi	19,05 km	2022 - 2025	2057/QĐ-UBND ngày 29/10/2020	774.771	241.303	1030/QĐ-UBND ngày 27/11/2021	773.723	240.255	0	0	239.500	0	0	44.500	95.000	100.000	Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông		
b	Dự án nhóm C						148.753	148.753		146.037	146.037	400	400	117.018	44.318	55.500	17.000	0	0			
1	Cầu Nâng Trường trên tuyến đường Tắc Thủ - Rạch Ràng - Sông Đốc, huyện U Minh	7863931	H. U Minh	Cầu HL53	2021 - 2023	1427/QĐ-UBND ngày 29/7/2020	75.035	75.035	2036/QĐ-UBND ngày 28/10/2020	74.997	74.997	0	0	54.668	21.168	33.500	0	0	0	Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông		
2	Tuyến đường đầu nối từ cầu qua sông Đường Kéo đến đường 13/12, huyện Ngọc Hiển	7901344	H. Ngọc Hiển	813 m	2021 - 2022	2268/QĐ-UBND ngày 27/11/2020	14.842	14.842	08/QĐ-SXD ngày 21/01/2021	13.064	13.064	0	0	12.350	3.350	9.000	0	0	0	Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hiển		
3	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp đường Cà Mau - Đầm Dơi (đoạn từ ngã tư Xóm Ruộng đến thị trấn Đầm Dơi), huyện Đầm Dơi	7825447	H. Đầm Dơi	3.053 m	2021 - 2023	631/QĐ-UBND ngày 15/4/2020	58.876	58.876	1897/QĐ-UBND ngày 09/10/2020	57.976	57.976	400	400	50.000	20.000	13.000	17.000	0	0	Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông		
IX	VỐN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ						16.428	16.428		16.428	16.428	0	0	16.428	3.428	4.000	2.000	2.000	5.000	Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư để xuất phân khai		
X	THANH TOÁN KHỐI LƯỢNG TỒN ĐỘNG KHI QUYẾT TOÁN						20.000	20.000		20.000	20.000	0	0	20.000	0	5.000	5.000	5.000	5.000	Giao Sở Tài chính phân khai sử dụng		
XI	DỰ PHÒNG (bao gồm dự kiến bổ trợ cho các dự án xây dựng ven biển trên địa bàn tỉnh Cà Mau...)						273.731	273.731		273.731	273.731	0	0	273.731	0	20.000	65.300	93.013	95.418	Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư để xuất phân khai		

PHỤ LỤC VII

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CỦA CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

STT	Danh mục	Tổng số	Thành phố Cà Mau	Huyện Thới Bình	Huyện U Minh	Huyện Trần Văn Thời	Huyện Đầm Dơi	Huyện Cái Nước	Huyện Phú Tân	Huyện Năm Căn	Huyện Ngọc Hiển
	TỔNG	2.575.495	795.495	236.263	208.456	365.113	295.945	182.090	146.405	194.713	151.015
1	Chi đầu tư từ nguồn sử dụng đất	1.234.800	562.872	105.538	70.359	175.897	126.646	70.359	42.215	63.323	17.590
2	Chi đầu tư từ nguồn ngân sách tập trung	1.340.695	232.624	130.725	138.097	189.216	169.299	111.731	104.189	131.390	133.425

* Ghi chú: Kế hoạch vốn hỗ trợ các huyện, thành phố giai đoạn 2021-2025 nêu trên là dự kiến. Mức kế hoạch vốn cụ thể sẽ xác định trong xây dựng kế hoạch hàng năm trên cơ sở cân đối nguồn thu ngân sách Nhà nước.

PHỤ LỤC VIII

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VỐN TỪ NGUỒN THU HỢP PHÁP
CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP DANH ĐỀ ĐẦU TƯ THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2021						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025			Ghi chú			
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2021 đến 31/7/2021		Ước giải ngân từ 1/1/2021 đến 31/12/2021		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn từ nguồn thu hợp pháp	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn từ nguồn thu hợp pháp		Trong đó: vốn từ nguồn thu hợp pháp		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn từ nguồn thu hợp pháp	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn từ nguồn thu hợp pháp	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn từ nguồn thu hợp pháp	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn từ nguồn thu hợp pháp						Tổng số	Trong đó:	
																				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)
	TỔNG SỐ					10.547	10.547	2.613	2.613	565	565	2.613	2.613	2.613	2.613	8.331	8.331				
A	ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU HỢP PHÁP CỦA ĐƠN VỊ					8.980	8.980	1.046	1.046	165	165	1.046	1.046	1.046	1.046	6.763	6.763				
I	Chuẩn bị đầu tư					3.500	3.500									3.500	3.500				
1	Dự án xây dựng công trình Trụ sở làm việc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đầm Dơi	TT. Đầm Dơi			1635/UBND-XD ngày 07/3/2017 của UBND tỉnh Cà Mau	3.500	3.500									3.500	3.500				
II	Thực hiện dự án					5.480	5.480	1.046	1.046	165	165	1.046	1.046	1.046	1.046	3.263	3.263				
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022					5.480	5.480	1.046	1.046	165	165	1.046	1.046	1.046	1.046	3.263	3.263				
a	Dự án nhóm C					5.480	5.480	1.046	1.046	165	165	1.046	1.046	1.046	1.046	3.263	3.263				
1	Dự án xây dựng công trình Trụ sở làm việc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Trần Văn Thời	TT. Trần Văn Thời			875/QĐ-VPĐKĐĐ ngày 16/10/2020	5.480	5.480	1.046	1.046	165	165	1.046	1.046	1.046	1.046	3.263	3.263				
B	ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU PHÍ ĐƯỢC ĐỂ LẠI					1.567	1.567	1.567	1.567	400	400	1.567	1.567	1.567	1.567	1.567	1.567				
I	Thực hiện dự án					1.567	1.567	1.567	1.567	400	400	1.567	1.567	1.567	1.567	1.567	1.567				
a	Dự án nhóm C					1.567	1.567	1.567	1.567	400	400	1.567	1.567	1.567	1.567	1.567	1.567				
1	Lắp đặt Hệ thống Điện mặt trời áp mái	Sở GTVT			56/QĐ-SCT ngày 15/4/2021 của Sở Công thương	1.567	1.567	1.567	1.567	400	400	1.567	1.567	1.567	1.567	1.567	1.567				